MIC

Số/*No*: 1092/2026/MIC-HO

V/v Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và giải trình biến động tăng lợi nhuận

Ref on Disclosure of audited financial statements for 2025 and explanation of the increase in profit.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập– Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 06 Tháng 03 Năm 2026

Ha Noi, Day 06 Month 03 Year 2026

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh – O Cho Dua ward - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Hoàng Thị Hiền

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính *(Deputy Executive Officer - Chief Financial Officer)*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và giải trình biến động tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Audited financial statements for 2025 and explanation of the increase in profit compared to the same period of the previous year.

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2026 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh/

This information was disclosed on Company Portal on date 06/03/2026 Available at: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIÊM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoàng Thị Hiền

Signature Not Verified

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ký ngày: 6/3/2026 09:53:45

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm số	43GP/KDBH	ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC43/KDBH ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Đạt	Chủ tịch *(từ 18/4/2025)* Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 18/4/2025)*
	Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch *(đến 31/3/2025)*
	Ông Chu Hải Công	Phó Chủ tịch *(từ 30/5/2025)* Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)*
	Bà Vũ Thái Huyền	Phó Chủ tịch *(từ 30/5/2025)* Thành viên *(từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)*
	Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên *(từ 31/3/2025)* Phó Chủ tịch *(đến 31/3/2025)*
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên *(đến 31/3/2025)*
	Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên *(đến 31/3/2025)*
	Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
	Ông Lê Quốc Ninh	Phó Tổng giám đốc *(từ 8/10/2025)*
	Ông Lê Như Hải	Thành viên *(từ 26/6/2025)* Phó Tổng Giám đốc *(đến 26/6/2025)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên *(từ 31/3/2025)*
	Bà Nguyễn Thị Tươi	Thành viên *(từ 31/3/2025)*
	Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên *(đến 31/3/2025)*
	Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên *(đến 31/3/2025)*
Trụ sở đăng ký	Tầng 5-6, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
(Theo Giấy ủy quyền số 1051/2025/GUQ-MIC ngày 1 tháng 4 năm 2025)

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00159-26-1

Đàm Xuân Lâm	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1	Kiểm toán số 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2026

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)**	**100**		**10.718.788.667.740**	**9.130.648.855.391**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**227.398.086.295**	**329.566.432.891**
1	Tiền	111		227.398.086.295	329.566.432.891
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5.093.000.000.000**	**4.113.000.000.000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5	5.093.000.000.000	4.113.000.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.217.168.861.318**	**682.870.160.587**
1	Phải thu của khách hàng	131		314.356.822.976	118.995.932.790
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*6*	*314.356.822.976*	*118.995.932.790*
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	690.610.669.067	342.219.144.991
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8	222.176.930.791	230.463.254.594
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(9.975.561.516)	(8.808.171.788)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**787.023.197**	**768.253.077**
1	Hàng tồn kho	141		787.023.197	768.253.077
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.483.059.452.858**	**1.315.682.980.389**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.478.681.733.382	1.303.602.275.791
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*	*10(a)*	429.129.336.243	*354.305.781.719*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*	*10(b)*	1.049.552.397.139	*949.296.494.072*
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.414.631.097	7.561.049.744
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		963.088.379	4.519.654.854
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**2.697.375.244.072**	**2.688.761.028.447**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	22(a)	1.770.493.481.572	1.748.584.333.083
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	22(a)	926.881.762.500	940.176.695.364

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**555.458.733.803**	**704.297.478.043**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**17.935.848.439**	**17.018.386.041**
4	Phải thu dài hạn khác	218		17.935.848.439	17.018.386.041
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*	*11*	*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
4.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		*8.935.848.439*	*8.018.386.041*
II	**Tài sản cố định**	**220**		**529.661.254.757**	**524.203.343.523**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	71.275.016.337	83.930.720.057
	- Nguyên giá	*222*		*137.161.605.575*	*137.526.645.373*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(65.886.589.238)*	*(53.595.925.316)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	107.452.277.323	54.760.761.719
	- Nguyên giá	*228*		*130.415.533.585*	*70.683.393.858*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(22.963.256.262)*	*(15.922.632.139)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	350.933.961.097	385.511.861.747
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**150.000.000.000**
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5	-	150.000.000.000
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7.861.630.607**	**13.075.748.479**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.855.111.018	13.075.748.479
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		6.519.589	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.274.247.401.543**	**9.834.946.333.434**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**8.646.523.449.523**	**7.704.686.681.857**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.857.674.446.527**	**7.325.625.843.649**
2	Phải trả cho người bán	312		695.167.158.449	446.150.823.536
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*16*	*694.893.244.070*	*444.722.407.237*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*		*273.914.379*	*1.428.416.299*
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	17	24.878.485.980	10.897.346.622
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	75.074.109.967	63.751.613.825
5	Phải trả người lao động	315		205.523.536.256	116.777.037.793
6	Chi phí phải trả	316	19	98.000.615.692	34.710.043.418
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	624.368.532.063	768.228.869.326
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	21	949.189.643.759	1.013.741.572.442
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.426.153.315	8.869.474.425
13	Dự phòng nghiệp vụ	329		5.177.046.211.046	4.862.499.062.262
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*	*22(a)*	*3.344.409.235.262*	*3.259.236.092.885*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*	*22(a)*	*1.680.319.630.664*	*1.478.819.462.839*
13.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*	*22(d)*	*152.317.345.120*	*124.443.506.538*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**788.849.002.996**	**379.060.838.208**
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.973.896.207	27.973.896.207
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	58.981.081
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	23	760.875.106.789	351.027.960.920
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.627.723.952.020**	**2.130.259.651.577**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**2.627.723.952.020**	**2.130.259.651.577**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24(d)	2.115.034.630.000	1.726.725.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*2.115.034.630.000*	*1.726.725.000.000*
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		101.115.680.938	84.871.551.076
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		411.573.641.082	318.663.100.501
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.274.247.401.543**	**9.834.946.333.434**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Đơn vị	31/12/2025	1/1/2025
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	291.871.956.601	277.318.701.480
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	483.241,75	68.281,23
	- Euro (EUR)	EUR	11.285,82	4.498,59

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Phương Anh	Nguyễn Huyền Trang	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng Kế toán	*Trưởng phòng kế toán*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

		Mã số	2025 VND	2024 VND
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.067.790.841.150	3.640.825.147.740
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	383.325.909.035	304.819.527.650
4	Thu nhập khác	13	2.659.492.182	814.902.257
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.458.289.940.758	3.095.452.700.634
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	12.112.253.431	(1.843.652.179)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	570.408.018.101	543.854.818.703
9	Chi phí khác	24	4.151.952.510	859.527.483
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)**	**50**	**408.814.077.567**	**308.136.183.006**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	83.996.981.008	69.871.273.362
12	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(65.500.670)	(241.078.470)
13	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**	**324.882.597.229**	**238.505.988.114**
				(Trình bày lại)
14	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**70**	**1.553**	**1.163**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
1	**Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)**	**01**	**25**	**5.428.120.086.969**	**4.747.462.343.135**
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		5.414.274.364.049	5.017.239.641.403
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		99.018.865.297	46.140.320.998
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	22(b)	85.173.142.377	315.917.619.266
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)**	**02**	**26**	**2.704.000.222.633**	**2.420.823.008.707**
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		2.725.909.371.122	2.457.730.136.288
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	22(b)	21.909.148.489	36.907.127.581
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)**	**03**		**2.724.119.864.336**	**2.326.639.334.428**
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		1.343.670.976.814	1.314.185.813.312
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	*04.1*		*1.341.338.875.975*	*1.299.391.077.738*
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*04.2*		*2.332.100.839*	*14.794.735.574*
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**4.067.790.841.150**	**3.640.825.147.740**
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.642.246.825.551	1.425.638.721.389
	- Tổng chi bồi thường	*11.1*		*1.645.608.588.906*	*1.427.445.284.982*
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	*11.2*		*3.361.763.355*	*1.806.563.593*
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		927.271.576.308	685.770.734.972
8	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22(c)	201.500.167.825	590.552.033.090
9	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22(c)	(13.294.932.864)	506.036.889.704
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**27**	**929.770.349.932**	**824.383.129.803**

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
11	Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn	16	22(d)	27.873.838.582	(86.152.847.625)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	28	2.500.645.752.244	2.357.222.418.456
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	*17.1*		*396.294.863.697*	*380.624.783.239*
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17.2*		*2.104.350.888.547*	*1.976.597.635.217*
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**		**3.458.289.940.758**	**3.095.452.700.634**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)**	**19**		**609.500.900.392**	**545.372.447.106**
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	29	383.325.909.035	304.819.527.650
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	30	12.112.253.431	(1.843.652.179)
20	**Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)**	**25**		**371.213.655.604**	**306.663.179.829**
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	570.408.018.101	543.854.818.703
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)**	**30**		**410.306.537.895**	**308.180.808.232**
23	Thu nhập khác	31		2.659.492.182	814.902.257
24	Chi phí khác	32		4.151.952.510	859.527.483
25	**Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(1.492.460.328)**	**(44.625.226)**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**408.814.077.567**	**308.136.183.006**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	83.996.981.008	69.871.273.362
28	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(65.500.670)	(241.078.470)
29	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**324.882.597.229**	**238.505.988.114**
					(Trình bày lại)
30	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**70**	**33**	**1.553**	**1.163**

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Phương Anh	Nguyễn Huyền Trang	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng Kế toán	*Trưởng phòng kế toán*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	2025 VND	2024 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.399.196.736.507	5.048.511.562.000
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.013.915.356.347)	(3.782.682.028.963)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(577.925.879.003)	(517.655.326.800)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(642.739)	(735.601)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(90.922.116.630)	(69.956.902.590)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	190.737.029.415	151.007.456.204
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(547.602.938.265)	(426.812.367.466)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**359.566.832.938**	**402.411.656.784**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.286.532.007)	(81.657.671.355)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	6.555.560	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5.078.000.000.000)	(4.232.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.248.000.000.000	3.855.864.903.711
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.503.114.705	374.719.945.587
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(471.776.861.742)**	**(83.272.822.057)**

		Mã số	2025 VND	2024 VND
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	110.210.820.000	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.095.687.045)	(171.318.000.940)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**10.115.132.955**	**(171.318.000.940)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(102.094.895.849)**	**147.820.833.787**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**329.566.432.891**	**181.584.419.261**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(73.450.747)**	**161.179.843**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**227.398.086.295**	**329.566.432.891**

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Phương Anh	Nguyễn Huyền Trang	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng Kế toán	*Trưởng phòng kế toán*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC43/KDBH ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 1.763 nhân viên (1/1/2025: 1.914 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản ủy thác đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối năm, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày tại Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo Công văn số 6755/BTC-QLBH do Bộ Tài chính phê duyệt ngày 19 tháng 5 năm 2025 về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

  Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

  - Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
  - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
  - Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng bồi thường*

  Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

  Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 67. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

  Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(ii) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

  - Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

- *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(l) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Khoản cổ tức phải trả được ghi nhận sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và khi có đủ điều kiện chắc chắn là khi Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán cho nghĩa vụ phải trả đó với các cổ đông.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 46, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35, Mục 6, Chương II Nghị định 46. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động. Khoản ký quỹ bảo hiểm chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán năm, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty phê duyệt phương án bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán năm, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(q) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(p).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	502.053.968	569.018.449
Tiền gửi ngân hàng	226.891.935.927	328.990.962.746
Tiền đang chuyển	4.096.400	6.451.696
	227.398.086.295	329.566.432.891

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	**5.093.000.000.000**	(*)	**4.113.000.000.000**	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.893.000.000.000		3.078.000.000.000	
Ủy thác đầu tư (ii)	1.200.000.000.000		1.035.000.000.000	
Dài hạn	-		**150.000.000.000**	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn	-		150.000.000.000	
	5.093.000.000.000		**4.263.000.000.000**	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 4,1% đến 7,8% (1/1/2025: từ 5,00% đến 7,20%).

(ii) Khoản ủy thác đầu tư đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, danh mục ủy thác bao gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và một số khoản phải thu/phải trả khác.

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	264.362.280.241	80.661.198.381
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	33.867.467.455	26.565.492.406
Phải thu liên quan đến các hợp đồng đồng bảo hiểm	16.127.075.280	11.769.242.003
	314.356.822.976	118.995.932.790

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	92.211.423.624	64.260.811.827
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	556.829.878.943	239.711.408.615
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	4.727.566.500	1.405.124.549
	690.610.669.067	342.219.144.991

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower ("Dự án D47"). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện và tổng mức đầu tư dự án MIC Tower, dự án sẽ được thực hiện từ Quý III năm 2025 đến hết Quý III năm 2029 và kết thúc vào Quý IV năm 2029.

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu	82.973.377.110	91.650.823.283
Tạm ứng cho Dự án D47 (i)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	5.504.347.688	7.501.157.558
Phải thu khác	26.335.221.253	23.947.289.013
	222.176.930.791	230.463.254.594

(i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	9.975.561.516	8.808.171.788

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	8.808.171.788	9.729.416.920
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	1.167.389.728	(921.245.132)
Số dư cuối năm	9.975.561.516	8.808.171.788

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	354.305.781.719	337.531.250.326
Phát sinh trong năm	471.118.418.221	397.399.314.632
Phân bổ vào chi phí trong năm	(396.294.863.697)	(380.624.783.239)
Số dư cuối năm	429.129.336.243	354.305.781.719

(b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí thuê nhà	2.804.558.978	3.649.812.592
Công cụ và dụng cụ	181.563.489	93.108.978
Chi phí sửa chữa Trụ sở chính	-	21.539.899
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	1.046.566.274.672	945.532.032.603
	1.049.552.397.139	949.296.494.072

11. Ký quỹ bảo hiểm

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 1,56% vốn điều lệ tối thiểu (vốn điều lệ tối thiểu là 450 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5,40% (1/1/2025: 5,40%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.040.347.975	71.626.923.760	8.859.373.638	137.526.645.373
Tăng trong năm	-	132.292.930	-	132.292.930
Thanh lý trong năm	-	(497.332.728)	-	(497.332.728)
Số dư cuối năm	57.040.347.975	71.261.883.962	8.859.373.638	137.161.605.575
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.838.566.541	26.654.132.651	7.103.226.124	53.595.925.316
Khấu hao trong năm	1.308.052.673	10.991.357.987	481.919.317	12.781.329.977
Thanh lý trong năm		(490.666.055)		(490.666.055)
Số dư cuối năm	21.146.619.214	37.154.824.583	7.585.145.441	65.886.589.238
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	37.201.781.434	44.972.791.109	1.756.147.514	83.930.720.057
Số dư cuối năm	35.893.728.761	34.107.059.379	1.274.228.197	71.275.016.337

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có nguyên giá 29.834 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 26.905 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.040.347.975	25.254.337.624	8.859.373.638	91.154.059.237
Tăng trong năm	-	104.400.000	-	104.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	46.516.552.500	-	46.516.552.500
Thanh lý trong năm	-	(248.366.364)	-	(248.366.364)
Số dư cuối năm	57.040.347.975	71.626.923.760	8.859.373.638	137.526.645.373
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.530.513.868	19.569.277.256	6.591.593.689	44.691.384.813
Khấu hao trong năm	1.308.052.673	7.333.221.759	511.632.435	9.152.906.867
Thanh lý trong năm	-	(248.366.364)	-	(248.366.364)
Số dư cuối năm	19.838.566.541	26.654.132.651	7.103.226.124	53.595.925.316
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	38.509.834.107	5.685.060.368	2.267.779.949	46.462.674.424
Số dư cuối năm	37.201.781.434	44.972.791.109	1.756.147.514	83.930.720.057

13. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	53.631.209.858	70.683.393.858
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	59.732.139.727	59.732.139.727
Số dư cuối năm	17.052.184.000	113.363.349.585	130.415.533.585
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	15.922.632.139	15.922.632.139
Khấu hao trong năm	-	7.040.624.123	7.040.624.123
Số dư cuối năm	-	22.963.256.262	22.963.256.262
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	37.708.577.719	54.760.761.719
Số dư cuối năm	17.052.184.000	90.400.093.323	107.452.277.323

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có tài sản có nguyên giá triệu 10.979 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 10.001 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	31.030.465.524	48.082.649.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	22.600.744.334	22.600.744.334
Số dư cuối năm	17.052.184.000	53.631.209.858	70.683.393.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	10.495.882.077	10.495.882.077
Khấu hao trong năm	-	5.426.750.062	5.426.750.062
Số dư cuối năm	-	15.922.632.139	15.922.632.139
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	20.534.583.447	37.586.767.447
Số dư cuối năm	17.052.184.000	37.708.577.719	54.760.761.719

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	385.511.861.747	372.907.943.446
Tăng trong năm	25.154.239.077	81.721.215.135
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	-	(46.516.552.500)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(59.732.139.727)	(22.600.744.334)
Số dư cuối năm	350.933.961.097	385.511.861.747

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Bảo hiểm Core	11.322.694.694	47.466.245.344
Dự án khác	4.970.800.000	3.405.150.000
	350.933.961.097	385.511.861.747

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án D47 với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý. Theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện và tổng mức đầu tư dự án MIC Tower, dự án sẽ được thực hiện từ Quý III năm 2025 đến hết Quý III năm 2029 và kết thúc vào Quý IV năm 2029.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.196.896.701	5.763.382.404
Công cụ và dụng cụ	3.716.995.177	5.086.172.449
Chi phí thuê nhà	75.000.000	856.600.000
Chi phí khác	866.219.140	1.369.593.626
	7.855.111.018	13.075.748.479

16. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	683.728.145.834	440.911.424.893
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	6.700.060.169	2.206.537.231
▪ *Phải trả bồi thường bảo hiểm*	*5.360.177.510*	*1.790.511.771*
▪ *Phải trả giám định bảo hiểm*	*782.645.484*	*244.263.596*
▪ *Phải trả hoa hồng bảo hiểm*	*557.237.175*	*171.761.864*
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	4.465.038.067	1.604.445.113
	694.893.244.070	444.722.407.237

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trả trước liên quan đến bảo hiểm gốc	6.252.234.429	2.864.027.858
Trả trước liên quan đến đồng bảo hiểm	14.245.269.949	3.945.416.957
Trả trước liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm	4.380.981.602	4.087.901.807
	24.878.485.980	10.897.346.622

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.416.793.997	249.727.201.247	(231.735.626.781)	42.408.368.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.600.091.324	83.996.981.008	(90.922.116.630)	27.674.955.702
Thuế thu nhập cá nhân	3.472.359.510	43.463.456.716	(43.016.145.200)	3.919.671.026
Thuế thu nhập đại lý	277.509.609	961.666.095	(754.891.546)	484.284.158
Thuế khác	984.859.385	4.300.604.039	(4.698.632.806)	586.830.618
	63.751.613.825	382.449.909.105	(371.127.412.963)	75.074.109.967

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	01/01/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.633.530.818	189.544.190.277	(191.760.927.098)	24.416.793.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.685.600.552	69.871.393.362	(69.956.902.590)	34.600.091.324
Thuế thu nhập cá nhân	3.580.783.372	38.028.082.650	(38.136.506.512)	3.472.359.510
Thuế thu nhập đại lý	262.864.204	714.349.853	(699.704.448)	277.509.609
Thuế khác	434.172.191	3.193.409.893	(2.642.722.699)	984.859.385
	65.596.951.137	301.351.426.035	(303.196.763.347)	63.751.613.825

19. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	6.842.255.001	-
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	824.282.309	1.505.171.892
Chi phí kinh doanh phải trả	89.533.309.730	32.495.062.874
Các chi phí phải trả khác	800.768.652	709.808.652
	98.000.615.692	34.710.043.418

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	4.434.606.191	4.284.970.674
Bảo hiểm xã hội	88.450.157	34.876.816
Bảo hiểm y tế	21.314.180	11.113.871
Bảo hiểm thất nghiệp	19.238.025	14.591.166
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	45.922.352.183	26.757.147.957
Cổ tức phải trả	3.541.952.035	3.555.656.085
Phải trả khác (*)	29.390.619.292	192.720.512.757
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.950.000.000	540.850.000.000
	624.368.532.063	768.228.869.326

(*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, phải trả khác bao gồm 177 tỷ VND là số tiền các nhà đầu tư trả trước vào tài khoản của Tổng Công ty để mua cổ phiếu phát hành thêm theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 6 năm 2024 về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Số tiền nhận được này đã được ghi nhận tăng vốn điều lệ trong năm sau khi Tổng Công ty hoàn thành xong các thủ tục theo các quy định hiện hành.

21. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	1.013.741.572.442	1.128.420.780.331
Phát sinh trong năm	1.276.786.947.292	1.184.711.869.849
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(1.341.338.875.975)	(1.299.391.077.738)
Số dư cuối năm	949.189.643.759	1.013.741.572.442

22. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	3.344.409.235.262	1.770.493.481.572	1.573.915.753.690
Dự phòng bồi thường	1.680.319.630.664	926.881.762.500	753.437.868.164
	5.024.728.865.926	2.697.375.244.072	2.327.353.621.854
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	3.259.236.092.885	1.748.584.333.083	1.510.651.759.802
Dự phòng bồi thường	1.478.819.462.839	940.176.695.364	538.642.767.475
	4.738.055.555.724	2.688.761.028.447	2.049.294.527.277

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	3.259.236.092.885	1.748.584.333.083	1.510.651.759.802
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 25, 26)	85.173.142.377	21.909.148.489	63.263.993.888
Số dư cuối năm	3.344.409.235.262	1.770.493.481.572	1.573.915.753.690

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 25, 26)	315.917.619.266	36.907.127.581	279.010.491.685
Số dư cuối năm	3.259.236.092.885	1.748.584.333.083	1.510.651.759.802

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	1.478.819.462.839	940.176.695.364	538.642.767.475
Tăng/(giảm) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	201.500.167.825	(13.294.932.864)	214.795.100.689
Số dư cuối năm	1.680.319.630.664	926.881.762.500	753.437.868.164

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	590.552.033.090	506.036.889.704	84.515.143.386
Số dư cuối năm	1.478.819.462.839	940.176.695.364	538.642.767.475

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	124.443.506.538	210.596.354.163
Tăng trong năm	27.873.838.582	26.056.504.266
Sử dụng Quỹ dự phòng dao động lớn trong năm	-	(112.209.351.891)
Số dư cuối năm	152.317.345.120	124.443.506.538

23. Doanh thu chưa thực hiện

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	351.027.960.920	149.075.501.064
Phát sinh trong năm	641.335.033.917	313.107.516.767
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(231.487.888.048)	(111.155.056.911)
Số dư cuối năm	760.875.106.789	351.027.960.920

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.726.725.000.000	72.946.251.670	281.587.724.109	2.081.258.975.779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	238.505.988.114	238.505.988.114
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	11.925.299.406	(11.925.299.406)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16.833.292.316)	(16.833.292.316)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(172.672.500.000)	(172.672.500.000)
Điều chỉnh LNST 2022 và 2023 theo BBKT Cục QLGSBH	-	-	480.000	480.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.726.725.000.000	84.871.551.076	318.663.100.501	2.130.259.651.577
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	324.882.597.229	324.882.597.229
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	16.244.129.862	(16.244.129.862)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.310.359.286)	(14.310.359.286)
Tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	259.008.750.000	-	-	259.008.750.000
Tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ii)	28.600.000.000	-	-	28.600.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (iii)	-	-	(100.716.687.500)	(100.716.687.500)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (iii)	100.700.880.000	-	(100.700.880.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.115.034.630.000	101.115.680.938	411.573.641.082	2.627.723.952.020

(i) Ngày 4 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện phát hành 25.900.875 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 220/GCN-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2024, với ngày bắt đầu lưu ký cổ phiếu là từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký số 2688/VSCP.NV-ĐKCP.NV ngày 17 tháng 3 năm 2025.

(ii) Ngày 21 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 2.860.000 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký số 4328/VSDC-ĐKCP.NV ngày 11 tháng 4 năm 2025 với ngày bắt đầu lưu ký cổ phiếu là từ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

(iii) Ngày 19 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2024 với tỷ lệ 10% trong đó 5% bằng tiền và 5% bằng cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đối với chi trả cổ tức bằng tiền, tỷ lệ chi trả là 5%/mệnh giá (một cổ phiếu sẽ nhận được 500 đồng) với tổng số tiền chi trả là 100.716.687.500 VND (2024: 172.672.500.000 VND). Đối với phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức, tỷ lệ thực hiện quyền nhận cổ tức là 100:5 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền được nhận 5 cổ phiếu mới). Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 10.070.088 cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký số 13125/VSDC-ĐKCP.NV ngày 1 tháng 10 năm 2025.

(b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ	1/1/2025 VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ	1.431.440.670.000	67,68%	1.180.617.730.000	68,37%
Các cổ đông khác	683.593.960.000	32,32%	546.107.270.000	31,63%
	2.115.034.630.000	100,00%	1.726.725.000.000	100,00%

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	100.716.687.500	172.672.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	100.700.880.000	-
	201.417.567.500	172.672.500.000

(d) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	211.503.463	2.115.034.630.000	172.672.500	1.726.725.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	*211.503.463*	*2.115.034.630.000*	*172.672.500*	*1.726.725.000.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	*211.503.463*	*2.115.034.630.000*	*172.672.500*	*1.726.725.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

(e) Biến động vốn cổ phần trong năm

	2025		2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	172.672.500	1.726.725.000.000	172.672.500	1.726.725.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	38.830.963	388.309.630.000	-	-
Số dư cuối năm	211.503.463	2.115.034.630.000	172.672.500	1.726.725.000.000

25. Doanh thu phí bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Phí bảo hiểm gốc	5.465.008.132.196	5.060.470.743.038
Bảo hiểm con người	*1.652.699.320.442*	*1.553.619.068.762*
Bảo hiểm tài sản	*836.976.001.049*	*710.199.085.111*
Bảo hiểm hàng hoá	*169.508.103.808*	*158.430.135.182*
Bảo hiểm tàu thuyền	*381.875.117.933*	*361.694.059.475*
Bảo hiểm trách nhiệm	*245.797.567.310*	*113.425.565.443*
Bảo hiểm hàng không	*23.602.234.728*	*55.330.003.299*
Bảo hiểm xe cơ giới	*1.754.082.778.054*	*1.803.917.135.136*
Bảo hiểm kỹ thuật	*317.109.697.129*	*252.679.073.097*
Bảo hiểm hỗn hợp	*83.200.562.519*	*51.019.868.309*
Bảo hiểm năng lượng	*156.749.224*	*156.749.224*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(50.733.768.147)	(43.231.101.635)
	5.414.274.364.049	5.017.239.641.403
Phí nhận tái bảo hiểm	103.442.351.723	46.473.884.438
Bảo hiểm con người	*345.914.661*	*73.633.625*
Bảo hiểm tài sản	*29.930.422.213*	*17.729.465.212*
Bảo hiểm hàng hoá	*10.853.683*	*252.329.109*
Bảo hiểm tàu thuyền	*693.740.611*	*3.567.654.468*
Bảo hiểm trách nhiệm	*1.654.377.679*	*1.344.537.678*
Bảo hiểm xe cơ giới	*58.499.634.118*	*20.898.300.717*
Bảo hiểm kỹ thuật	*12.178.853.500*	*2.203.314.546*
Bảo hiểm hỗn hợp	*128.555.258*	*392.522.215*
Bảo hiểm năng lượng	-	*12.126.868*
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(4.423.486.426)	(333.563.440)
	99.018.865.297	46.140.320.998
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(b))	(85.173.142.377)	(315.917.619.266)
	5.428.120.086.969	4.747.462.343.135

26. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.725.909.371.122	2.457.730.136.288
Bảo hiểm con người	*692.657.359.221*	*648.088.498.215*
Bảo hiểm tài sản	*407.376.742.269*	*313.896.297.704*
Bảo hiểm hàng hoá	*50.851.851.132*	*22.146.874.239*
Bảo hiểm tàu thuyền	*199.649.528.423*	*178.447.386.736*
Bảo hiểm trách nhiệm	*28.779.871.399*	*20.879.326.269*
Bảo hiểm hàng không	*10.570.894.652*	*32.075.274.759*
Bảo hiểm xe cơ giới	*1.102.535.278.582*	*1.079.241.654.282*
Bảo hiểm kỹ thuật	*219.688.479.798*	*148.930.830.242*
Bảo hiểm hỗn hợp	*13.247.892.865*	*12.777.769.016*
Bảo hiểm năng lượng	*551.472.781*	*1.246.224.826*
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(b))	(21.909.148.489)	(36.907.127.581)
	2.704.000.222.633	2.420.823.008.707

27. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Tổng chi bồi thường	1.645.608.588.906	1.427.445.284.982
Bảo hiểm con người	*291.889.830.963*	*271.693.264.408*
Bảo hiểm tài sản	*185.711.547.240*	*53.001.212.759*
Bảo hiểm hàng hoá	*99.556.603.491*	*26.501.424.086*
Bảo hiểm tàu thuyền	*105.555.675.558*	*88.774.418.997*
Bảo hiểm trách nhiệm	*5.272.261.252*	*4.060.397.690*
Bảo hiểm hàng không	*15.020.914.995*	*7.320.619.722*
Bảo hiểm xe cơ giới	*879.311.228.758*	*936.301.805.583*
Bảo hiểm kỹ thuật	*63.199.644.096*	*38.019.517.356*
Bảo hiểm hỗn hợp	*90.882.553*	*1.541.240.910*
Bảo hiểm năng lượng	-	*231.383.471*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.361.763.355)	(1.806.563.593)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(927.271.576.308)	(685.770.734.972)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(c))	201.500.167.825	590.552.033.090
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22(c))	13.294.932.864	(506.036.889.704)
	929.770.349.932	824.383.129.803

28. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng	396.294.863.697	380.624.783.239
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	233.449.383.083	237.813.760.053
Chi phí nhân viên	448.195.893.150	301.169.558.276
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	1.695.100.297	267.624.166
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.784.141.810	7.028.664.280
Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	17.641.951.102	20.163.121.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.266.841.828	538.596.969.692
Chi phí khác	735.317.577.277	871.557.936.782
	2.500.645.752.244	2.357.222.418.456

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	206.020.642.463	188.255.754.358
Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	175.819.181.002	100.340.191.547
Lãi đầu tư trái phiếu	-	14.618.765.797
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.486.085.570	1.604.815.948
	383.325.909.035	304.819.527.650

30. Chi phí hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	6.017.914.431	5.635.521.030
Lỗ chêch lệch tỷ giá	4.791.967.025	7.175.833.907
Chi phí lãi vay	642.739	735.601
Chi phí tài chính khác	1.301.729.236	10.769.273
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(14.666.511.990)
	12.112.253.431	(1.843.652.179)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	315.150.962.735	286.996.906.309
Chi phí nguyên vật liệu	24.410.462.831	22.657.980.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.828.130.766	14.582.230.540
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	28.732.666.701	28.293.661.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.234.460.562	86.171.047.041
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	1.167.389.728	(921.245.132)
Chi phí khác bằng tiền	91.883.944.778	106.074.238.023
	570.408.018.101	543.854.818.703

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	83.996.981.008	69.871.273.362
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(65.500.670)	(241.078.470)
	83.931.480.338	69.630.194.892

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	408.814.077.567	308.136.183.006
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	81.762.815.513	61.627.236.601
Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế	2.234.165.495	8.244.036.761
Các khoản khác	(65.500.670)	(241.078.470)
	83.931.480.338	69.630.194.892

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 (trình bày lại) VND	2024 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận thuần trong năm	324.882.597.229	238.505.988.114	238.505.988.114
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 24(a)) (*)	-	(14.310.359.286)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	324.882.597.229	224.195.628.828	238.505.988.114

(*) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa có nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2025 Số cổ phiếu	2024 (trình bày lại) Số cổ phiếu	2024 (theo báo cáo trước đây) Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	172.672.500	172.672.500	172.672.500
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2025	24.316.302	11.441.649	11.441.649
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025	9.899.187	8.633.625	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2025	2.248.822	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối năm	209.136.811	192.747.774	184.114.149

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND/cổ phiếu	2024 (trình bày lại) VND/cổ phiếu	2024 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.553	1.163	1.295

Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Như đã trình bày tại Thuyết minh 24(a), Tổng Công ty đã phát hành 10.070.088 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 cho cổ đông hiện hữu với ngày chốt danh sách cổ đông được nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 25 tháng 8 năm 2025. Việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức làm thay đổi khối lượng cổ phiếu đang lưu hành nhưng không làm thay đổi tương ứng về nguồn vốn. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh lại số lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2025 từ lợi nhuận của năm 2024. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	184.114.149	1.295
Ảnh hưởng của việc thay đổi lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Thuyết minh 33(a))	-	(78)
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025	8.633.625	(54)
Số điều chỉnh lại	192.747.774	1.163

34. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2025	1/1/2025
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	4,93	7,16
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	95,07	92,84
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,69	78,34
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,31	21,66
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,99	2,62
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,36	1,25
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,99	2,62

	Đơn vị	2025	2024
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,18	7,81
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	7,29	6,04
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,63	3,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,88	2,43
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,36	11,20

35. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đến 1 năm	20.303.824.529	37.129.082.140
Từ trên 1 đến 5 năm	15.426.065.722	25.404.400.704
	35.729.890.251	62.533.482.844

36. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	**31/12/2025 VND**	**1/1/2025 VND**
Ngân hàng mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi không kỳ hạn	203.459.572.759	130.022.251.774
Tiền gửi có kỳ hạn	1.490.000.000.000	590.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh	704.449.265	696.556.085
Phải thu phí bảo hiểm gốc	794.674	-
Phải thu lãi tiền gửi	14.539.117.802	23.725.419.172
Vốn góp	1.431.440.670.000	1.180.617.730.000
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Nhận ủy thác đầu tư	1.200.000.000.000	1.035.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	1.420.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	8.339.726.027	43.783.452.050
Phải thu phí bảo hiểm gốc	694.602	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	2.688.036.600	2.688.036.600
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.503.133.344	878.166.409
Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn	450.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	21.215.205.473	745.205.479
Phải thu phí bảo hiểm gốc	25.594.294	-

Giao dịch	2025 VND	2024 VND
Ngân hàng mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Thu nhập lãi tiền gửi	33.105.940.622	38.079.204.710
Chi phí lãi vay	(673.819)	(786.678)
Quản lý tài khoản chuyên thu	(8.045.494.294)	(8.048.088.587)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	(68.163.841.500)	(118.061.773.000)
Doanh thu phí bảo hiểm	123.989.477.671	82.103.443.194
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	(37.538.163.570)	(55.453.261.874)
Chi phí hỗ trợ đại lý và dịch vụ	(21.280.718.108)	(56.940.187.396)
Chi phí chuyển tiền, thẻ và bảo lãnh	(1.426.306.675)	(805.010.251)
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập từ đầu tư ủy thác	175.819.180.002	100.340.191.547
Doanh thu phí bảo hiểm	306.644.455	246.852.636
Chi phí ủy thác	(7.319.180.002)	(5.635.521.030)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.824.803.053	1.836.143.275
Doanh thu liên quan đến tài khoản chứng khoán	2.962	4.550
Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(96.800)	(105.600)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Doanh thu phí bảo hiểm	2.836.257.009	2.938.417.768
Thu nhập lãi tiền gửi	65.476.547.950	85.074.383.550
Chi phí hoa hồng đại lý	(165.690.392.398)	(125.859.279.094)
Chi phí kinh doanh khác	(479.384.698.040)	(465.679.332.646)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.862.620.369	100.028.339
Chi phí thuê nhà, dịch vụ	(10.792.862.369)	(10.411.372.089)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas		
Doanh thu phí bảo hiểm	5.458.073.595	5.630.967.207
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024)		
Thu nhập lãi tiền gửi	21.541.837.544	666.301.370
Doanh thu phí bảo hiểm	3.694.503.169	153.565.750
Chi phí hoa hồng đại lý	(4.772.812.248)	(232.957.145)
Chi phí hỗ trợ, dịch vụ	(8.881.280.886)	(114.436.655)

(*) Giao dịch trong năm 2025 là chi trả cổ tức cho năm tài chính 2024 theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HDTV về phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2024 ngày 19 tháng 6 năm 2025.

Giao dịch		2025 VND	2024 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Minh Đạt	Chủ tịch (từ 18/4/2025) Thành viên (từ 31/3/2025 đến 18/4/2025)	(893.263.285)	-
Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch (đến 31/3/2025)	(111.086.957)	(630.000.000)
Ông Chu Hải Công	Phó Chủ tịch (từ 30/5/2025) Thành viên (từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)	(396.589.372)	-
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên (từ 31/3/2025) Phó Chủ tịch (đến 31/3/2025)	(549.434.783)	(450.000.000)
Bà Vũ Thái Huyền	Phó Chủ tịch (từ 30/5/2025) Thành viên (từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)	(396.589.372)	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (đến 31/3/2025)	(79.347.826)	(450.000.000)
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên (đến 31/3/2025)	(79.347.826)	(450.000.000)
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập	(578.676.329)	(360.000.000)
Ban Kiểm soát		(798.942.029)	(360.000.000)
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	(3.960.000.000)	(3.960.000.000)
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(1.867.008.000)	(1.867.008.000)
Ông Lê Quốc Ninh	Phó Tổng giám đốc (từ 8/10/2025)	(407.481.905)	-
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến 26/6/2025) Thành viên (từ 26/6/2025)	(1.867.008.000)	(1.867.008.000)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 9/1/2024)	-	(624.370.783)

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	226.896.032.327	328.997.414.442
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	314.356.822.976	118.995.932.790
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	222.176.930.791	230.463.254.594
Phải thu dài hạn khác	(ii)	17.935.848.439	17.018.386.041
Đầu tư ngắn hạn – gộp	(iii)	5.093.000.000.000	4.113.000.000.000
Đầu tư dài hạn – gộp	(iii)	-	150.000.000.000
		5.874.365.634.533	4.958.474.987.867

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Dưới 1 năm** **VND**	**Từ 1 đến 5 năm** **VND**	**Tổng cộng** **VND**
Phải trả người bán ngắn hạn	695.167.158.449	-	695.167.158.449
Chi phí phải trả	98.000.615.692	-	98.000.615.692
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	624.368.532.063	-	624.368.532.063
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	1.417.536.306.204	27.973.896.207	1.445.510.202.411

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	446.150.823.536	-	446.150.823.536
Chi phí phải trả	34.710.043.418	-	34.710.043.418
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	768.228.869.326	-	768.228.869.326
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	1.249.089.736.280	27.973.896.207	1.277.063.632.487

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	USD Tương đương VND	Ngoại tệ khác Tương đương VND	USD Tương đương VND	Ngoại tệ khác Tương đương VND
Tài sản tài chính	81.294.150.569	6.126.062.149	15.107.765.272	5.613.387.337
Tiền	*12.605.361.049*	*341.858.774*	*1.728.197.931*	*116.837.379*
Phải thu khách hàng	*68.688.789.520*	*5.784.063.733*	*13.379.567.341*	*5.496.549.958*
Phải thu khác	-	*139.642*	-	-
Nợ tài chính	67.950.483.943	893.437.495	27.060.459.053	399.543.176
Phải trả người bán	*46.062.047.218*	*890.552.758*	*25.163.938.633*	*399.543.176*
Phải trả khác	*21.888.436.725*	*2.884.737*	*1.896.520.420*	-
Tài sản/(nợ) thuần	13.343.666.626	5.232.624.654	(11.952.693.781)	5.213.844.161

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2025	**1/1/2025**
Tỷ giá mua USD/VND	26.085	25.310
Tỷ giá bán USD/VND	26.377	25.551

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế	
	31/12/2025	**1/1/2025**
	VND	**VND**
USD (mạnh thêm 3%)	400.309.999	(358.580.813)

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	**1/1/2025**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền	226.896.032.327	328.997.414.442
Tiền gửi có kỳ hạn	3.893.000.000.000	3.228.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
	4.128.896.032.327	3.565.997.414.442

38. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để bổ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

		31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
I.	**Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))**	**1.191.743.392.993**	**1.061.908.337.674**
1.	Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.627.723.952.020	2.130.259.651.577
2.	Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	1.079.142.236.968	754.327.182.357
3.	Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	356.838.322.059	314.024.131.546
II.	**Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]**	**696.845.964.556**	**651.412.456.528**
(a)	25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	696.845.964.556	651.412.456.528
(b)	12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	689.161.653.668	632.922.495.300
III.	**So sánh (I) và (II)**		
	Theo số tuyệt đối	494.897.428.437	410.495.881.146
	Theo tỷ lệ phần trăm	171%	163%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư 67.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 27 tháng 2 năm 2026.

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Nguyễn Thị Phương Anh	Nguyễn Huyền Trang	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng Kế toán	*Trưởng phòng kế toán*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

MIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1045 /2026/ CV-MIC
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026.

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 có sự biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Biến động tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	324.88	238.51	86.37	36.21

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Năm 2025 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 86.37 tỷ đồng (lợi nhuận trước thuế tăng 100.68 tỷ đồng) tương ứng tăng 36.21% so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 64.55 tỷ đồng, tương ứng tăng 21.05% so với cùng kỳ năm 2024.
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 37.58 tỷ đồng chủ yếu do dự phòng phí giữ lại năm 2025 (dự phòng phí gốc và nhận trừ đi dự phòng phí nhượng) giảm mạnh 215.75 tỷ đồng (~77.33%) so với cùng kỳ. Năm 2024 mức trích lập dự phòng phí giữ lại cao do tác động của Thông tư 67/2023/TT-BTC quy định thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn ≤ 1 năm.

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hiền

KPMG

Military Insurance Corporation

Financial Statements for the year
ended 31 December 2025

Military Insurance Corporation
Corporate Information

Insurance Business License No.	43GP/KDBH	8 October 2007

The Insurance Business License was issued by the Ministry of Finance, took effect from the date of signing and has been amended several times, the most recent of which is Amended License No. 43/GPDC43/KDBH dated 14 November 2025.

Board of Directors	Mr. Tran Minh Dat	Chairman *(from 18/4/2025)* Member *(from 31/3/2025 to 18/4/2025)*
	Mr. Uong Dong Hung	Chairman *(until 31/3/2025)*
	Mr. Chu Hai Cong	Deputy Chairman *(from 30/5/2025)* Member *(from 31/3/2025 to 30/5/2025)*
	Ms. Vu Thai Huyen	Deputy Chairman *(from 30/5/2025)* Member *(from 31/3/2025 to 30/5/2025)*
	Mr. Dinh Nhu Tuynh	Member *(from 31/3/2025)* Deputy Chairman *(until 31/3/2025)*
	Ms. Nguyen Thi Thuy	Member *(until 31/3/2025)*
	Ms. Ngo Bich Ngoc	Member *(until 31/3/2025)*
	Mr. Dang Quoc Tien	Independent Member
Board of Management	Mr. Dinh Nhu Tuynh	General Director
	Ms. Hoang Thi Hien	Deputy General Director – Finance Director
	Mr. Le Quoc Ninh	Deputy General Director *(from 8/10/2025)*
	Mr. Le Nhu Hai	Member *(from 26/6/2025)* Deputy General Director *(until 26/6/2025)*
Board of Supervision	Ms. Nguyen Thi Thao	Head of Board
	Ms. Le Thi Thu Trang	Member *(from 31/3/2025)*
	Ms. Nguyen Thi Tuoi	Member *(from 31/3/2025)*
	Ms. Hoang Thi Tuyet Mai	Member *(from 31/3/2025)*
	Ms. Bui Thi Hong Thuy	Member *(from 31/3/2025)*
Registered Office	5th-6th Floors, No. 21 Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Military Insurance Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Military Insurance Corporation ("the Corporation") presents this statement and the accompanying financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements of the Corporation in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the financial statements set out on pages 5 to 57 give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and of the results of operations and the cash flows of the Corporation for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that Corporation will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoang Thi Hien
Deputy General Director cum Chief Financial Officer
(In accordance with Letter of Authorisation No. 1051/2025/GUQ-MIC dated 1 April 2025)

Hanoi, 27 February 2026

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders
Military Insurance Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Military Insurance Corporation ("the Corporation"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Corporation's Board of Management on 27 February 2026 as set out on pages 5 to 57.

Management's Responsibility

The Corporation's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Corporation's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Military Insurance Corporation as at 31 December 2025 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT-BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and branches of foreign non-life insurance companies and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited
Vietnam
Audit Report No. 25-02-00159-26-1

Dam Xuan Lam	Pham Thi Thuy Linh
Practicing Auditor Registration	Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0861-2023-007-1	Certificate No. 3065-2024-007-1
Deputy General Director	

Hanoi, 2 March 2026

		Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A	**CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)**	**100**		**10,718,788,667,740**	**9,130,648,855,391**
I	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**227,398,086,295**	**329,566,432,891**
1	Cash	111		227,398,086,295	329,566,432,891
II	**Short-term financial investments**	**120**		**5,093,000,000,000**	**4,113,000,000,000**
1	Short-term investments	121	5	5,093,000,000,000	4,113,000,000,000
III	**Short-term receivables**	**130**		**1,217,168,861,318**	**682,870,160,587**
1	Accounts receivable from customers	131		314,356,822,976	118,995,932,790
1.1	*Receivables from insurance policies*	*131.1*	*6*	*314,356,822,976*	*118,995,932,790*
2	Prepayments to suppliers	132	7	690,610,669,067	342,219,144,991
4	Other receivables	135	8	222,176,930,791	230,463,254,594
5	Allowance for doubtful debts	139	9	(9,975,561,516)	(8,808,171,788)
IV	**Inventories**	**140**		**787,023,197**	**768,253,077**
1	Inventories	141		787,023,197	768,253,077
V	**Other current assets**	**150**		**1,483,059,452,858**	**1,315,682,980,389**
1	Short-term prepayments	151		1,478,681,733,382	1,303,602,275,791
1.1	*Deferred commission expenses*	*151.1*	*10(a)*	429,129,336,243	*354,305,781,719*
1.2	*Other short-term prepayments*	*151.2*	*10(b)*	1,049,552,397,139	*949,296,494,072*
2	Deductible value added tax	152		3,414,631,097	7,561,049,744
3	Taxes and other receivables from State Treasury	154		963,088,379	4,519,654,854
VIII	**Reinsurance assets**	**190**		**2,697,375,244,072**	**2,688,761,028,447**
1	Reserve for ceded reinsurance unearned premiums	191	22(a)	1,770,493,481,572	1,748,584,333,083
2	Reserve for ceded reinsurance claims	192	22(a)	926,881,762,500	940,176,695,364

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

		Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
B	**LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**555,458,733,803**	**704,297,478,043**
I	**Long term receivables**	**210**		**17,935,848,439**	**17,018,386,041**
4	Other long-term receivables	218		17,935,848,439	17,018,386,041
4.1	*Compulsory deposits*	*218.1*	*11*	*9,000,000,000*	*9,000,000,000*
4.2	*Other long-term receivables*	*218.2*		*8,935,848,439*	*8,018,386,041*
II	**Fixed assets**	**220**		**529,661,254,757**	**524,203,343,523**
1	Tangible fixed assets	221	12	71,275,016,337	83,930,720,057
	- Cost	*222*		*137,161,605,575*	*137,526,645,373*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(65,886,589,238)*	*(53,595,925,316)*
3	Intangible fixed assets	227	13	107,452,277,323	54,760,761,719
	- Cost	*228*		*130,415,533,585*	*70,683,393,858*
	- Accumulated amortization	*229*		*(22,963,256,262)*	*(15,922,632,139)*
4	Construction in progress	230	14	350,933,961,097	385,511,861,747
IV	**Long-term financial investments**	**250**		**-**	**150,000,000,000**
3	Long-term investments	258	5	-	150,000,000,000
V	**Other long-term assets**	**260**		**7,861,630,607**	**13,075,748,479**
1	Long-term prepaid expenses	261	15	7,855,111,018	13,075,748,479
2	Deferred tax assets	268		6,519,589	-
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**11,274,247,401,543**	**9,834,946,333,434**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

		Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A	**LIABILITIES (300 = 310 + 330)**	**300**		**8,646,523,449,523**	**7,704,686,681,857**
I	**Current liabilities**	**310**		**7,857,674,446,527**	**7,325,625,843,649**
2	Accounts payable to suppliers	312		695,167,158,449	446,150,823,536
2.1	*Accounts payable – insurance*	*312.1*	*16*	*694,893,244,070*	*444,722,407,237*
2.2	*Accounts payable – others*	*312.2*		*273,914,379*	*1,428,416,299*
3	Advances from customers	313	17	24,878,485,980	10,897,346,622
4	Taxes and others payable to State Treasury	314	18	75,074,109,967	63,751,613,825
5	Payables to employees	315		205,523,536,256	116,777,037,793
6	Accrued expenses	316	19	98,000,615,692	34,710,043,418
8	Other short-term payables	319	20	624,368,532,063	768,228,869,326
9	Unearned commission revenue	319.1	21	949,189,643,759	1,013,741,572,442
11	Other short-term payables	323		8,426,153,315	8,869,474,425
13	Technical reserves	329		5,177,046,211,046	4,862,499,062,262
13.1	*Reserve for direct and assumed reinsurance unearned premiums*	*329.1*	*22(a)*	*3,344,409,235,262*	*3,259,236,092,885*
13.2	*Reserve for direct and assumed reinsurance claims*	*329.2*	*22(a)*	*1,680,319,630,664*	*1,478,819,462,839*
13.3	*Catastrophe reserve*	*329.3*	*22(d)*	*152,317,345,120*	*124,443,506,538*
II	**Long-term liabilities**	**330**		**788,849,002,996**	**379,060,838,208**
3	Other long-term payables	333		27,973,896,207	27,973,896,207
5	Deferred tax liabilities	335		-	58,981,081
8	Unearned revenue	338	23	760,875,106,789	351,027,960,920
B	**EQUITY (400 = 410)**	**400**		**2,627,723,952,020**	**2,130,259,651,577**
	Owners' equity	**410**	**24**	**2,627,723,952,020**	**2,130,259,651,577**
1	Share capital	411	24(d)	2,115,034,630,000	1,726,725,000,000
	Ordinary shares with voting rights			*2,115,034,630,000*	*1,726,725,000,000*
9	Statutory reserves	419		101,115,680,938	84,871,551,076
11	Retained earnings	421		411,573,641,082	318,663,100,501
	TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**11,274,247,401,543**	**9,834,946,333,434**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

		Unit	31/12/2025	1/1/2025
OFF BALANCE SHEET ITEMS				
4	Insurance policies signed but for which no obligations have arisen on the part of the Corporation	VND	291,871,956,601	277,318,701,480
5	Foreign currencies			
	- United States Dollar (USD)	USD	483,241.75	68,281.23
	- Euro (EUR)	EUR	11,285.82	4,498.59

27 February 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Thi Phuong Anh	Nguyen Huyen Trang	Hoang Thi Hien
Deputy Head of Accounting Department	*Head of Accounting Department*	*Deputy General Director cum Chief Financial Officer*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

PART I – SUMMARY STATEMENT OF INCOME

		Code	2025 VND	2024 VND
1	Net revenue from insurance activities	10	4,067,790,841,150	3,640,825,147,740
3	Financial income	12	383,325,909,035	304,819,527,650
4	Other income	13	2,659,492,182	814,902,257
5	Total expenses for insurance activities	20	3,458,289,940,758	3,095,452,700,634
7	Financial expenses	22	12,112,253,431	(1,843,652,179)
8	General and administration expenses	23	570,408,018,101	543,854,818,703
9	Other expenses	24	4,151,952,510	859,527,483
10	**Profit before tax (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)**	**50**	**408,814,077,567**	**308,136,183,006**
11	Income tax expense – current	51	83,996,981,008	69,871,273,362
12	Income tax benefit – deferred	52	(65,500,670)	(241,078,470)
13	**Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**	**324,882,597,229**	**238,505,988,114**
				(restated)
14	**Basic earnings per share (VND/share)**	**70**	**1,553**	**1,163**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

PART II – STATEMENT OF INCOME (BY ACTIVITIES)

		Code	Note	2025 VND	2024 VND
1	**Premium revenue (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)**	**01**	**25**	**5,428,120,086,969**	**4,747,462,343,135**
	- Gross written premiums from direct insurance	01.1		5,414,274,364,049	5,017,239,641,403
	- Gross written premiums from inward reinsurance	01.2		99,018,865,297	46,140,320,998
	- Increase in unearned premium reserve for direct insurance and inward reinsurance	01.3	22(b)	85,173,142,377	315,917,619,266
2	**Outward reinsurance premiums (02 = 02.1 - 02.2)**	**02**	**26**	**2,704,000,222,633**	**2,420,823,008,707**
	- Outward reinsurance premiums	02.1		2,725,909,371,122	2,457,730,136,288
	- Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	02.2	22(b)	21,909,148,489	36,907,127,581
3	**Net insurance premium (03 = 01- 02)**	**03**		**2,724,119,864,336**	**2,326,639,334,428**
4	Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1 + 04.2)	04		1,343,670,976,814	1,314,185,813,312
	- Commission income from outward reinsurance	*04.1*		*1,341,338,875,975*	*1,299,391,077,738*
	- Other income from insurance activities	*04.2*		*2,332,100,839*	*14,794,735,574*
5	**Net revenue from insurance activities (10 = 03 + 04)**	**10**		**4,067,790,841,150**	**3,640,825,147,740**
6	Claims paid (11 = 11.1 - 11.2)	11		1,642,246,825,551	1,425,638,721,389
	- Claims paid	*11.1*		*1,645,608,588,906*	*1,427,445,284,982*
	- Claim expense reductions (third party claims and salvage recoveries 100%)	*11.2*		*3,361,763,355*	*1,806,563,593*
7	Claims recovery from outward reinsurance	12		927,271,576,308	685,770,734,972
8	Increase in claims reserve for direct insurance and inward reinsurance	13	22(c)	201,500,167,825	590,552,033,090
9	(Increase)/decrease in claims reserve for outward reinsurance	14	22(c)	(13,294,932,864)	506,036,889,704
10	**Net claims expense (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**27**	**929,770,349,932**	**824,383,129,803**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

PART II – STATEMENT OF INCOME (BY ACTIVITIES – CONTINUED)

		Code	Note	2025 VND	2024 VND
11	Increase/(decrease) in catastrophe reserve	16	22(d)	27,873,838,582	(86,152,847,625)
12	Other operating expenses for insurance activities (17 = 17.1 + 17.2)	17	28	2,500,645,752,244	2,357,222,418,456
	- Commission on insurance activities	*17.1*		*396,294,863,697*	*380,624,783,239*
	- Other insurance costs	*17.2*		*2,104,350,888,547*	*1,976,597,635,217*
13	**Total expenses for insurance activities (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**		**3,458,289,940,758**	**3,095,452,700,634**
14	**Gross profit from insurance activities (19 = 10 - 18)**	**19**		**609,500,900,392**	**545,372,447,106**
18	Financial income	23	29	383,325,909,035	304,819,527,650
19	Financial expenses	24	30	12,112,253,431	(1,843,652,179)
20	**Profit from financial activities (25 = 23 - 24)**	**25**		**371,213,655,604**	**306,663,179,829**
21	General and administration expenses	26	31	570,408,018,101	543,854,818,703
22	**Net operating profit (30 = 19 + 25 - 26)**	**30**		**410,306,537,895**	**308,180,808,232**
23	Other income	31		2,659,492,182	814,902,257
24	Other expenses	32		4,151,952,510	859,527,483
25	**Results of other activities (40 = 31 - 32)**	**40**		**(1,492,460,328)**	**(44,625,226)**
26	**Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**	**50**		**408,814,077,567**	**308,136,183,006**
27	Income tax expense – current	51	32	83,996,981,008	69,871,273,362
28	Income tax benefit – deferred	52	32	(65,500,670)	(241,078,470)
29	**Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**324,882,597,229**	**238,505,988,114**
					(restated)
30	**Basic earnings per share (VND/share)**	**70**	**33**	**1,553**	**1,163**

27 February 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Thi Phuong Anh	Nguyen Huyen Trang	Hoang Thi Hien
Deputy Head of Accounting Department	*Head of Accounting Department*	*Deputy General Director cum Chief Financial Officer*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

		Code	2025 VND	2024 VND
I	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	Receipt from sale of goods and rendering of services	01	4,399,196,736,507	5,048,511,562,000
2.	Payments to suppliers of goods and services	02	(3,013,915,356,347)	(3,782,682,028,963)
3.	Payments to employees	03	(577,925,879,003)	(517,655,326,800)
4	Payments of interest expenses	04	(642,739)	(735,601)
5.	Payments of corporate income tax	05	(90,922,116,630)	(69,956,902,590)
6.	Receipts from other operating activities	06	190,737,029,415	151,007,456,204
7.	Other payments for operating activities	07	(547,602,938,265)	(426,812,367,466)
	Net cash flows from operating activities	**20**	**359,566,832,938**	**402,411,656,784**
II	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(25,286,532,007)	(81,657,671,355)
2	Proceeds from disposals of fixed assets	22	6,555,560	-
3.	Payments for granting loans and purchase of debt instruments of other entities	23	(5,078,000,000,000)	(4,232,200,000,000)
4.	Receipt of loans granted and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	4,248,000,000,000	3,855,864,903,711
7.	Receipt of interests, dividends and distributed profits	27	383,503,114,705	374,719,945,587
	Net cash flows from investing activities	**30**	**(471,776,861,742)**	**(83,272,822,057)**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

		Note	2025 VND	2024 VND
III	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from equity issued or capital contributed by owners	31	110,210,820,000	-
2.	Dividends and profits paid to owners	36	(100,095,687,045)	(171,318,000,940)
	Net cash flows from financing activities	**40**	**10,115,132,955**	**(171,318,000,940)**
	Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(102,094,895,849)**	**147,820,833,787**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**329,566,432,891**	**181,584,419,261**
	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	**61**	**(73,450,747)**	**161,179,843**
	Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	**70**	**227,398,086,295**	**329,566,432,891**

27 February 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Thi Phuong Anh	Nguyen Huyen Trang	Hoang Thi Hien
Deputy Head of Accounting Department	*Head of Accounting Department*	*Deputy General Director cum Chief Financial Officer*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Military Insurance Corporation ("the Corporation") is a joint stock company established in Vietnam in accordance with Business License No. 43GP/KDBH initially issued by the Ministry of Finance on 8 October 2007 and the latest Amended Business License No. 43/GPDC43/KDBH dated 14 November 2025.

The Corporation has its Head Office located at 5th-6th Floors, No. 21 Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi.

(b) Principal activities

The Corporation's principal activities are to provide non-life insurance, reinsurance, prevention and reduction of losses, loss survey, compensation settlement, third party recoveries and salvages; investing and constructing activities, and other activities that are in line with prevailing laws and regulations.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Corporation is generally within 12 months.

(d) Corporation structure

As at 31 December 2025, the Corporation had 1,763 employees (1/1/2025: 1,914 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 232/2012/TT–BTC dated 28 December 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

These accounting policies may differ in some material respects from generally accepted accounting principles and practices in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the Corporation's financial position, results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices for non-life insurance companies, reinsurance companies and foreign non-life insurance business branches.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the direct method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Corporation is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Corporation's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Short-term and long-term investments

Investments include: term deposits with banks, certificates of deposit, bonds and trusted investments in the form of investment management contracts.

Held to maturity investments and trusted investments are stated at their acquisition cost. After initial recognition, these investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the statement of income and deducted against the value of such investments.

(ii) Allowance for diminution in the value of investments

Allowance for diminution in the value of investments is made when it is probable that there will be impairment of these investments at the balance sheet date.

Increase or decrease to the allowance are recorded as financial expenses in the statement of income.

(d) Accounts receivable

Trade receivables and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organization is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, under a trial or pending execution of sentences or deceased.

The allowance for doubtful debts based on overdue status is made in accordance as follows:

Overdue time	*Allowance rate*
Not overdue or overdue for less than six (06) months	0%
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) to less than two (02) years	50%
From two (02) to less than three (03) years	70%
Over three (03) years	100%

(e) Deferred commission expenses

Commission expenses on direct insurance business and inward reinsurance business are recognised when premiums from direct insurance and inward reinsurance are recognised. At the end of year, commission expenses are amortised on the same basis as the allocation of unearned premium reserve and mathematical reserve as described in Note 3(k). The balance of deferred commission expenses at the reporting date represents the commission expenses relating to unearned premium.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

• Buildings and structures	5 – 43 years
• Office equipment	3 - 7 years
• Motor vehicles	8 - 10 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Long-term land use rights

Long-term land use rights are stated at cost. The initial cost of a land use right comprises the value of the right as stated in the Investment License and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. No amortization was charged for indefinite-lived land use rights.

(ii) Software

The cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software costs are amortized on a straight-line basis from 3 years to 10 years.

(h) Prepaid expenses

(i) Office repair/renovation expenses

Office repair/renovation expenses are recorded at cost and amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Corporation in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.

(i) Insurance payables and other payables

Insurance payables and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the accounting period.

(k) Technical reserves

Technical reserves are provided in accordance with Official Letter No. 6755/BTC-QLBH dated 19 May 2025 issued by the Ministry of Finance approving the technical reserve appropriation method and guidelines in Circular No. 67/2023/TT-BTC dated 2 November 2023 ("Circular 67") issued by the Ministry of Finance providing detailed regulations on the implementation of the Law on Insurance Business, Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 of the Government providing detailed regulations on the implementation of the Law on Insurance Business ("Decree 46").

Technical reserves of the Corporation include:

(i) Technical reserves for non-life insurance

- *Unearned premium reserve*

  Unearned premium reserve is calculated as a percentage of total premium or in accordance with a coefficient of the insurance contracts' terms, such as:

  - For line of insurance of cargo delivered by road, water, inland water, railway and airway with a term of less than 1 year, unearned premium reserve is made at 25% of the total insurance premium.
  - For other insurance lines with a term of less than 1 year, unearned premium reserve is made at 50% of the total insurance premium.
  - Regarding insurance policies with term more than 1 year, the Corporation applied the daily basis to calculate unearned premium reserve for all types of insurance and reinsurance businesses, following the formula:

$$\text{Unearned premium reserve} = \frac{\text{Insurance premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

  Gross and assumed unearned premium reserve are presented as current liabilities; unearned premium reserve of outward reinsurance is presented as current reinsurance asset.

- *Claims reserve*

  Claims reserve includes the reserve for outstanding claims and for claims incurred but not reported.

  - Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal year after deducting the amount recoverable from reinsurers; and
  - Reserve for incurred but not reported claims for which the insurer is liable ("IBNR") is established at the rate of 3% of insurance premium for each line of insurance.

- *Catastrophe reserve*

  Catastrophe reserve is provided every accounting period until such reserve reaches 100% of the retained premiums of the current fiscal year (not including health insurance) and is made based on retained premiums according to Circular 67. Catastrophe reserve is presented as current liabilities.

  On 28 December 2005, the Ministry of Finance issued Decision No. 100/2005/QD-BTC governing the publication of four new accounting standards, one of which is Vietnamese Accounting Standard ("VAS") 19 – Insurance Contract. Following the issuance of this Standard, starting from January 2006, the provision of catastrophe reserve is no longer required since it represents "possible claims under contracts that are not in existence at the reporting date". However, since the Ministry of Finance has not issued detailed guidance for the implementation of VAS 19 and in accordance with the provision set out in Decree 46, the Corporation has elected to adopt the policy of providing for the catastrophe reserve for the year ended 31 December 2025. The current applicable rate is 1% of the total retained premiums for each type of insurance.

(ii) Technical reserve of health insurance

- *Mathematical reserve*

  - Regarding health insurance and reinsurance policies with a term of more than 1 year, except the policies which only cover death or total permanent disability, mathematical reserve is set aside as follows:

$$\text{Mathematical reserve} = \frac{\text{Premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

In any cases, mathematical reserve must give results not less than those obtained from 1/8 method.

- Regarding health insurance policies provided by a non-life insurer or foreign branch which only cover death or total permanent disability, it may set aside as follows:

$$\text{Mathematical reserve} = \frac{\text{Premiums} * \text{Remaining day of insurance policy}}{\text{Number of coverage days}}$$

Mathematical reserve is recorded in unearned premium reserve account in the balance sheet.

- *Unearned premiums reserve*

Regarding health insurance policies with a term of less than or equal to 1 year, unearned premiums reserve is made at 50% of total insurance premium in the fiscal year of this lines of insurance.

- *Claim reserve*

Claim reserve includes the reserve for outstanding claims and for claims incurred but not reported.

- Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal year; and

- Reserve for incurred but not reported claims for which the insurer is liable ("IBNR") is established at the rate of 3% of insurance premium for each line of insurance.

Gross and assumed reinsurance claim reserve is presented as current liabilities; claim reserve of outward reinsurance is presented as current reinsurance asset.

- *Equalization reserve*

Equalization reserve for health insurance is established at 1% of retained premium and recognised in catastrophe reserve account on the balance sheet.

(l) Distribution of profits

Net profit after tax of the Corporation is used for appropriation to reserves and funds and payments of dividends to shareholders upon approval of the General Meeting of Shareholders of the Corporation. Dividends payable are recognised upon approval of the General Meeting of Shareholders and when it is probable that a cash outflow will be required to settle the obligation.

(i) Statutory reserve fund

In accordance with Decree 46, after payment of corporate income tax and appropriation to statutory reserve, insurance companies, insurance brokers and branches of foreign insurance companies can distribute the remaining profits in accordance with the prevailing regulations. Statutory reserve is appropriated annually from profit after tax at the rate of 5% until the reserve reaches 10% of the Corporation's charter capital.

(ii) Other equity funds

Other equity funds are allocated from profit after tax. The allocation from profit after tax and the utilisation of other equity funds are approved by the General Meeting of Shareholders of the Corporation.

(m) Statutory security deposits

According to the provisions of Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III, Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 dated 16 June 2022 passed by the National Assembly, the Corporation has to maintain a statutory security deposit of 2% of its minimum charter capital at a commercial bank operating in Vietnam, in which the minimum charter capital is prescribed in Article 35, Section 6, Chapter II of Decree 46. The Corporation is entitled to interest on the statutory security deposit and can only withdraw this deposit upon termination of operations. Statutory security deposits may only be used to meet obligations to policyholders in the event of solvency shortfalls and must be approved in writing by the Ministry of Finance.

(n) Taxation

Income tax on the profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue recognition

(i) Premium from direct insurance

Premium from direct insurance is recognised in accordance with Circular 67. Particularly, direct insurance premium is recognised when:

- the insurance contract has been entered into between the Corporation and the insurance buyer has fully paid the insurance premium;
- there is evidence that the insurance contract has been entered into and the insurance buyer has fully paid the insurance premium;
- the insurance contract has been entered into and the Corporation has an agreement with the insurance buyer on the premium payment deadline as prescribed in Points a and c, Clause 2, Article 26, Circular 67, the Corporation shall account for the revenue from insurance premium that the insurance buyer is required to pay as agreed in the insurance contract at the beginning of the insurance period;
- the insurance contract has been entered into and there is an agreement for the insurance buyer to pay insurance premium periodically in the insurance contract, the Corporation shall account for insurance premium revenue corresponding to the period or periods in which premium is incurred, not account for revenue from insurance premium that is not yet due to be paid by the insurance buyer as agreed in the insurance contract.

(ii) Premium revenue from reinsurance activities and outward reinsurance premiums

Inward reinsurance premium is recorded when the liability is incurred, at the amount stated on the reinsurers' statement sent to the Corporation and confirmed by the Corporation.

Outward reinsurance premium is recorded at the premium amount to be ceded to reinsurers, corresponding to the direct insurance premium recognised in the year.

Commission income from outward reinsurance is recorded simultaneously with outward reinsurance premium incurred in the year. During the year, the entire commission income from outward reinsurance is presented in the item "Commission income from outward reinsurance". At the year end, the Corporation should determine unearned commission income from outward reinsurance corresponding to outward reinsurance premium not yet recognized in this year so as to allocate such commission income to the subsequent accounting years according to the fee reserve method. Details are as follows:

For insurance policies with terms of less than or equal to 1 year

Unearned commission income is set aside at the rate of 25% of the outward reinsurance premium regarding all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

For insurance policies with terms of more than 1 year

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

(iii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividends

Income from dividends is recognised when the Corporation's right to receive the dividend is established. Share dividends or bonus share are not recognised as an income, only the number of shares is reflected in the investment portfolio of the Corporation. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Claim expenses and commission expenditure from insurance activities

Claim settlement expenses of direct insurance are recorded as incurred, that is, when the Corporation approves the settlement plan.

Claim settlements of reinsurance inward activities are recorded as incurred based on the statement of accounts the reinsurers sent to the Corporation and the claim is accepted by the Corporation.

Claim receipts from ceded policies are recognised based on the receivable amount incurred corresponding to the claim settlement expenses recorded in the year and the ceded ratios.

Commission expenditure from insurance activities is recognised when incurred. During the year, the entire commission expenses for direct insurance and inward reinsurance are presented in the items "Commission expenses for direct insurance" and "Commission expenses for inward reinsurance". At the year end, the Corporation should determine commission expenses for direct insurance and inward reinsurance which have not been recognized as expenses for the year yet corresponding to unearned direct premium and inward reinsurance premium so as to allocate such commission expenses to the subsequent years. Details are as follows:

For insurance policies with terms of less than or equal to 1 year

Un-allocated commission expense is set aside at the rate of 25% of all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

For insurance policies with terms of more than 1 year

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

(q) Acquisition costs

Acquisition costs incurred on the underwriting or renewal of insurance policies are recognised in the statement of income when incurred except for commission expenditure from insurance activities, agency management expenses and outside services expenses to serve insurance policy management allocated corresponding to premiums from direct insurance and inward reinsurance earned in the current year; the allocation principles are described in Note 3(p).

Agency management expenses and outside services expenses to serve insurance policy management are allocated as follows:

For insurance policies with terms of less than 1 year

Un-allocated commission expense is set aside at the rate of 25% of all types of cargo insurance and 50% for insurance service of other types.

For insurance policies with terms of more than 1 year

Apply the daily allocation method in accordance with Point c, Clause 2, Article 35 of Circular 67.

(r) Leases

Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Earnings per share

The Corporation presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the reporting year) of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Corporation's Board of Management assessed that the Corporation currently operates in one business segment which is insurance, and in one geographical segment which is Vietnam.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Corporation if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Corporation and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Classification of financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the financial position and results of operations of the Corporation and the nature and extent of risk arising from financial instruments, the Corporation classifies its financial instruments as follows:

(i) Financial assets

Financial assets are measured at fair value through the statement of income

Financial asset measured at fair value through the statement of income is a financial asset that meets one of the following conditions:

- Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
  - Assets purchased primarily for the purpose of short-term resale:
  - There is evidence that the instrument is traded for short-term profit; or
  - Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument)
- At the time of initial recognition, the Corporation classifies financial assets as stated at fair value through the statement of income.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Corporation has the intention and ability to hold. to maturity, except:

- Financial assets which at the time of initial recognition have been designated by the Corporation at fair value through the statement of income;
- Financial assets have been classified as available for sale by the Corporation; or
- Financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

Receivables

Receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an exchange, except:

- Amounts which the Corporation intends to sell immediately or in the near future are classified as holdings for trading purposes, and those which at the time of initial recognition are classified by the Company as assets determined at fair value through the statement of income;
- Amounts classified by the Corporation as available for sale at initial recognition; or
- Amounts for which the holder may not recover most of the original investment, not due to credit deterioration, and are classified as available for sale.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Financial assets measured at fair value through the statement of income;
- Held-to-maturity investments; or
- Receivables.

(ii) Financial liabilities

Financial liabilities are measured at fair value through the statement of income

A financial liability at fair value through the statement of income is a financial liability that meets one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
  - The debt is created primarily for short-term redemption purposes;
  - There is evidence that the instrument is traded for short-term profit; or
  - As a derivative financial instrument (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).
- At the time of initial recognition, the Corporation classifies financial liabilities as fair value through the statement of income.

Financial liabilities are measured at amortized value

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the statement of income will be classified as financial liabilities measured at amortized value.

The above classifications of financial instruments are for presentation and disclosure purposes only and are not intended to describe the method of valuation of financial instruments. Accounting policies regarding the valuation of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

(w) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Corporation's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	502,053,968	569,018,449
Cash at bank	226,891,935,927	328,990,962,746
Cash in transit	4,096,400	6,451,696
	227,398,086,295	329,566,432,891

5. Financial investments

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Short-term	**5,093,000,000,000**	(*)	**4,113,000,000,000**	(*)
Term deposits (i)	3,893,000,000,000		3,078,000,000,000	
Trusted investment (ii)	1,200,000,000,000		1,035,000,000,000	
Long-term	-		**150,000,000,000**	(*)
Term deposits	-		150,000,000,000	
	5,093,000,000,000		**4,263,000,000,000**	

(*) The Corporation has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

(i) These include deposits with original term of more than 3 months and remaining maturity of less than 1 year, with annual interest rates as at 31 December 2025 from 4.1% to 7.8% (1/1/2025: from 5.00% to 7.20%).

(ii) The trust is being managed by MB Investment Fund Management Joint Stock Company (MB Capital), a related party, according to Investment Management Contract No. 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC between the Corporation and MB Capital dated 9 October 2014 and attached appendices. At 31 December 2025 and 31 December 2024, the trusted portfolio includes cash, cash equivalents, listed shares, listed and unlisted bonds, certificates of deposit and other accounts receivable/payable.

6. Accounts receivable – insurance

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Gross written premium receivables	264,362,280,241	80,661,198,381
Reinsurance assumed receivables	33,867,467,455	26,565,492,406
Receivables from co-insurers	16,127,075,280	11,769,242,003
	314,356,822,976	118,995,932,790

7. Prepayments to suppliers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Advance for claim payments	92,211,423,624	64,260,811,827
Advance for ceded reinsurance policies	556,829,878,943	239,711,408,615
Advance for D47 designing expense (i)	36,841,800,000	36,841,800,000
Other advances	4,727,566,500	1,405,124,549
	690,610,669,067	342,219,144,991

(i) This represents the advance of design expense for MIC Tower office building construction project ("D47 Project"). The Corporation is the owner of this project which was approved by the Hanoi People's Committee under the Document No. 5859/UBND-KHDT on 15 July 2011 and the Document No. 3564/BQP-TM on 23 June 2010. Accordingly, the Corporation has constructed an office building at 54 To Huu Street, Trung Van Ward, South Tu Liem District, Hanoi. In accordance with Resolution No. 16/2025/NQ-HDQT dated 20 June 2025 of the Board of Directors regarding the adjustments of the implementation schedule and total investment of MIC Tower construction project, the project is scheduled to be implemented from the 3rd Quarter of 2025 to the end of the 3rd Quarter of 2029 and completed in the 4th Quarter of 2029.

8. Other receivables

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Accrued interest	82,973,377,110	91,650,823,283
Advance for D47 project (i)	107,363,984,740	107,363,984,740
Advances for employees	5,504,347,688	7,501,157,558
Other receivables	26,335,221,253	23,947,289,013
	222,176,930,791	230,463,254,594

(i) This is an advance for processing D47 project, which will be capitalized to project cost once finalized with the contractors.

9. Allowance for short-term doubtful debts

Detail of allowances for short-term doubtful debts as follows:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Allowance for doubtful debts	9,975,561,516	8,808,171,788

Movements of allowance for short-term doubtful debts during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	8,808,171,788	9,729,416,920
Allowance made/(reversed) during the year (Note 31)	1,167,389,728	(921,245,132)
Closing balance	9,975,561,516	8,808,171,788

10. Short-term prepaid expenses

(a) Deferred commission expenses

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	354,305,781,719	337,531,250,326
Deferred commission expenses incurred during the year	471,118,418,221	397,399,314,632
Amortised during the year	(396,294,863,697)	(380,624,783,239)
Closing balance	429,129,336,243	354,305,781,719

(b) Other short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Rental cost	2,804,558,978	3,649,812,592
Tools and instruments	181,563,489	93,108,978
Head Office renovation cost	-	21,539,899
Business expenses waiting to be allocated	1,046,566,274,672	945,532,032,603
	1,049,552,397,139	949,296,494,072

11. Statutory security deposits

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Statutory security deposits	9,000,000,000	9,000,000,000

According to the provisions of Clause 2, Article 96, Section 5, Chapter III, Law on Insurance Business No. 08/2022/QH15 promulgated on 16 June 2022 by the National Assembly, the Corporation has maintained a compulsory insurance deposit equivalent to 1.56% of minimum charter capital (minimum charter capital is VND450 billion). This deposit is deposited at Military Commercial Joint Stock Bank in VND and earns interests at an annual rate of 5.40% as at 31 December 2025 (1/1/2025: 5.40%). This deposit is not allowed to be disbursed until the termination of business operations or prior approval of the Ministry of Finance. However, interest can be withdrawn at any time.

12. Tangible fixed assets

Movements in tangible fixed assets for the year ended 31 December 2025

	Buildings and structures VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
Cost				
Opening balance	57,040,347,975	71,626,923,760	8,859,373,638	137,526,645,373
Acquisition	-	132,292,930	-	132,292,930
Disposal	-	(497,332,728)	-	(497,332,728)
Closing balance	57,040,347,975	71,261,883,962	8,859,373,638	137,161,605,575
Accumulated depreciation				
Opening balance	19,838,566,541	26,654,132,651	7,103,226,124	53,595,925,316
Change for the year	1,308,052,673	10,991,357,987	481,919,317	12,781,329,977
Disposal	-	(490,666,055)	-	(490,666,055)
Closing balance	21,146,619,214	37,154,824,583	7,585,145,441	65,886,589,238
Net book value				
Opening balance	37,201,781,434	44,972,791,109	1,756,147,514	83,930,720,057
Closing balance	35,893,728,761	34,107,059,379	1,274,228,197	71,275,016,337

Included in tangible fixed assets were assets costing VND29,834 million which were fully depreciated as of 31 December 2025 (1/1/2025: VND26,905 million).

Movements in tangible fixed assets for the year ended 31 December 2024

	Buildings and structures VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
Cost				
Opening balance	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Additions	-	104,400,000	-	104,400,000
Transfer from construction in progress	-	46,516,552,500	-	46,516,552,500
Disposals	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
Closing balance	57,040,347,975	71,626,923,760	8,859,373,638	137,526,645,373
Accumulated depreciation				
Opening balance	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Change for the year	1,308,052,673	7,333,221,759	511,632,435	9,152,906,867
Disposals	-	(248,366,364)	-	(248,366,364)
Closing balance	19,838,566,541	26,654,132,651	7,103,226,124	53,595,925,316
Net book value				
Opening balance	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424
Closing balance	37,201,781,434	44,972,791,109	1,756,147,514	83,930,720,057

13. Intangible fixed assets

Movements in intangible fixed assets for the year ended 31 December 2025

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	17,052,184,000	53,631,209,858	70,683,393,858
Transfer from construction in progress (Note 14)	-	59,732,139,727	59,732,139,727
Closing balance	17,052,184,000	113,363,349,585	130,415,533,585
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	15,922,632,139	15,922,632,139
Change for the year	-	7,040,624,123	7,040,624,123
Closing balance	-	22,963,256,262	22,963,256,262
Net book value			
Opening balance	17,052,184,000	37,708,577,719	54,760,761,719
Closing balance	17,052,184,000	90,400,093,323	107,452,277,323

Included in intangible fixed assets were assets costing VND10,979 million which were fully amortised as of 31 December 2025, but which are still in active use (1/1/2025: VND10,001 million).

Movements in intangible fixed assets for the year ended 31 December 2024

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	17,052,184,000	31,030,465,524	48,082,649,524
Transfer from construction in progress	-	22,600,744,334	22,600,744,334
Closing balance	17,052,184,000	53,631,209,858	70,683,393,858
Accumulated amortisation			
Opening balance	-	10,495,882,077	10,495,882,077
Change for the year	-	5,426,750,062	5,426,750,062
Closing balance	-	15,922,632,139	15,922,632,139
Net book value			
Opening balance	17,052,184,000	20,534,583,447	37,586,767,447
Closing balance	17,052,184,000	37,708,577,719	54,760,761,719

14. Construction in progress

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	385,511,861,747	372,907,943,446
Additions	25,154,239,077	81,721,215,135
Transfer to tangible fixed assets (Note 12)	-	(46,516,552,500)
Transfer to intangible fixed assets (Note 13)	(59,732,139,727)	(22,600,744,334)
Closing balance	350,933,961,097	385,511,861,747

Details of the construction projects in progress were as follows:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
D47 Construction Project (*)	303,827,379,508	303,827,379,508
MIPEC Tower Construction Project	30,813,086,895	30,813,086,895
Core Insurance Project	11,322,694,694	47,466,245,344
Other projects	4,970,800,000	3,405,150,000
	350,933,961,097	385,511,861,747

(*) At 31 December 2025, The Corporation is continuing to complete legal procedures of D47 project with the authorities and will complete as soon as the legal procedures are completed. In accordance with Resolution No. 16/2025/NQ-HDQT dated 20 June 2025 of the Board of Directors regarding the adjustments of the implementation schedule and total investment of MIC Tower construction project, the project is scheduled to be implemented from the 3rd Quarter of 2025 to the end of the 3rd Quarter of 2029 and completed in the 4th Quarter of 2029.

15. Long-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Office renovation	3,196,896,701	5,763,382,404
Tools and instruments	3,716,995,177	5,086,172,449
Rental cost	75,000,000	856,600,000
Others	866,219,140	1,369,593,626
	7,855,111,018	13,075,748,479

16. Accounts payable – insurance

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ceded reinsurance payables	683,728,145,834	440,911,424,893
Direct insurance payables	6,700,060,169	2,206,537,231
▪ *Claims payable*	*5,360,177,510*	*1,790,511,771*
▪ *Inspection payable*	*782,645,484*	*244,263,596*
▪ *Commission payables*	*557,237,175*	*171,761,864*
Assumed reinsurance payables	4,465,038,067	1,604,445,113
	694,893,244,070	444,722,407,237

17. Advances from customers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Advances related to direct insurance	6,252,234,429	2,864,027,858
Advances related to co-insurance	14,245,269,949	3,945,416,957
Advances related to reinsurance	4,380,981,602	4,087,901,807
	24,878,485,980	10,897,346,622

18. Taxes and others payable to State Treasury

For the year ended 31 December 2025

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	31/12/2025 VND
Value added tax	24,416,793,997	249,727,201,247	(231,735,626,781)	42,408,368,463
Corporate income tax	34,600,091,324	83,996,981,008	(90,922,116,630)	27,674,955,702
Personal income tax	3,472,359,510	43,463,456,716	(43,016,145,200)	3,919,671,026
Agent income tax	277,509,609	961,666,095	(754,891,546)	484,284,158
Other taxes	984,859,385	4,300,604,039	(4,698,632,806)	586,830,618
	63,751,613,825	382,449,909,105	(371,127,412,963)	75,074,109,967

For the year ended 31 December 2024

	01/01/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	31/12/2024 VND
Value added tax (*)	26,633,530,818	189,544,190,277	(191,760,927,098)	24,416,793,997
Corporate income tax	34,685,600,552	69,871,393,362	(69,956,902,590)	34,600,091,324
Personal income tax	3,580,783,372	38,028,082,650	(38,136,506,512)	3,472,359,510
Agent income tax	262,864,204	714,349,853	(699,704,448)	277,509,609
Other taxes	434,172,191	3,193,409,893	(2,642,722,699)	984,859,385
	65,596,951,137	301,351,426,035	(303,196,763,347)	63,751,613,825

(*) The value-added tax payable for the year, as presented above, reflects the amount after offsetting against deductible input value-added tax incurred during the year

19. Accrued expenses

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Compulsory fire and miscellaneous fund	6,842,255,001	-
Insurance supervision & management fund	824,282,309	1,505,171,892
Accrued selling expenses	89,533,309,730	32,495,062,874
Other accrued expenses	800,768,652	709,808,652
	98,000,615,692	34,710,043,418

20. Other short-term payables

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trade union fee	4,434,606,191	4,284,970,674
Social insurance	88,450,157	34,876,816
Health insurance	21,314,180	11,113,871
Unemployment insurance	19,238,025	14,591,166
Other reinsurance payables	45,922,352,183	26,757,147,957
Dividend payable	3,541,952,035	3,555,656,085
Other short-term payables (*)	29,390,619,292	192,720,512,757
Short-term received deposits	540,950,000,000	540,850,000,000
	624,368,532,063	768,228,869,326

(*) As at 1 January 2025, other short-term payables include VND177 billion which investors deposited to the Corporation's account to buy additionally issued shares in accordance with Resolution No. 09/2024/NQ-HDQT dated 4 June 2024 of the Board of Directors on shares issuance to the existing shareholders under the charter capital increase Plan approved in the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. The proceeds from this issuance was recognised as an increase in the charter capital during the year after the Corporation had completed relevant procedures under prevailing regulations.

21. Unearned commission revenue

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	1,013,741,572,442	1,128,420,780,331
Increased during the year	1,276,786,947,292	1,184,711,869,849
Allocated during the year	(1,341,338,875,975)	(1,299,391,077,738)
Closing balance	949,189,643,759	1,013,741,572,442

22. Technical reserves

(a) Claims reserve and unearned premium reserve

	Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1)	Reserve for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
As at 31 December 2025			
Unearned premium reserve and mathematical reserve	3,344,409,235,262	1,770,493,481,572	1,573,915,753,690
Claims reserve	1,680,319,630,664	926,881,762,500	753,437,868,164
	5,024,728,865,926	2,697,375,244,072	2,327,353,621,854
As at 1 January 2025			
Unearned premium reserve and mathematical reserve	3,259,236,092,885	1,748,584,333,083	1,510,651,759,802
Claims reserve	1,478,819,462,839	940,176,695,364	538,642,767,475
	4,738,055,555,724	2,688,761,028,447	2,049,294,527,277

(b) Movements of unearned premium reserve and mathematical reserve

For the year ended 31 December 2025

	Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1)	Reserve for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
Opening balance	3,259,236,092,885	1,748,584,333,083	1,510,651,759,802
Increase during the year (Notes 25, 26)	85,173,142,377	21,909,148,489	63,263,993,888
Closing balance	3,344,409,235,262	1,770,493,481,572	1,573,915,753,690

For the year ended 31 December 2024

	Reserve for direct insurance and inward reinsurance VND (1)	Reserve for outward reinsurance VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
Opening balance	2,943,318,473,619	1,711,677,205,502	1,231,641,268,117
Incurred during the year (Notes 25, 26)	315,917,619,266	36,907,127,581	279,010,491,685
Closing balance	3,259,236,092,885	1,748,584,333,083	1,510,651,759,802

(c) Movements of claims reserve

For the year ended 31 December 2025

	Claims reserve for direct insurance and assumed reinsurance VND (1)	Ceded reinsurance claims reserve VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
Opening balance	1,478,819,462,839	940,176,695,364	538,642,767,475
Increase/(decrease) during the year (Note 27)	201,500,167,825	(13,294,932,864)	214,795,100,689
Closing balance	1,680,319,630,664	926,881,762,500	753,437,868,164

For the year ended 31 December 2024

	Claims reserve for direct insurance and assumed reinsurance VND (1)	Ceded reinsurance claims reserve VND (2)	Net reserve VND (3) = (1) - (2)
Opening balance	888,267,429,749	434,139,805,660	454,127,624,089
Increase during the year (Note 27)	590,552,033,090	506,036,889,704	84,515,143,386
Closing balance	1,478,819,462,839	940,176,695,364	538,642,767,475

(d) Movements of catastrophe reserve and equalization reserve

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	124,443,506,538	210,596,354,163
Increase during the year	27,873,838,582	26,056,504,266
Utilisation of catastrophe reserve during the year	-	(112,209,351,891)
Closing balance	152,317,345,120	124,443,506,538

23. Unearned revenue

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	351,027,960,920	149,075,501,064
Increase during the year	641,335,033,917	313,107,516,767
Amortisation to income during the year	(231,487,888,048)	(111,155,056,911)
Closing balance	760,875,106,789	351,027,960,920

24. Owners' equity

(a) Statement of changes in equity

	Contributed capital VND	Statutory reserves VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	1,726,725,000,000	72,946,251,670	281,587,724,109	2,081,258,975,779
Net profit for the year	-	-	238,505,988,114	238,505,988,114
Appropriation to statutory reserves	-	11,925,299,406	(11,925,299,406)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(16,833,292,316)	(16,833,292,316)
Dividend payment in cash	-	-	(172,672,500,000)	(172,672,500,000)
Adjustment of retained earnings in accordance with Inspection Minutes of the Insurance Supervisory Authority	-	-	480,000	480,000
Balance as at 1 January 2025	1,726,725,000,000	84,871,551,076	318,663,100,501	2,130,259,651,577
Net profit for the year	-	-	324,882,597,229	324,882,597,229
Appropriation to statutory reserves	-	16,244,129,862	(16,244,129,862)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(14,310,359,286)	(14,310,359,286)
Increase of charter capital via shares issuance to existing shareholders (i)	259,008,750,000	-	-	259,008,750,000
Increase of charter capital via shares issuance to employees (ii)	28,600,000,000	-	-	28,600,000,000
Dividend payment in cash (iii)	-	-	(100,716,687,500)	(100,716,687,500)
Issuance of shares for dividend payment (iii)	100,700,880,000	-	(100,700,880,000)	-
Balance as at 31 December 2025	2,115,034,630,000	101,115,680,938	411,573,641,082	2,627,723,952,020

(i) On 4 June 2024, the Corporation's Board of Directors approved Resolution No. 09/2024/NQ-HDQT on shares issuance to the existing shareholders under the Charter capital increase plan approved in the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders. Accordingly, the Corporation distributed 25,900,875 shares in accordance with the Certificate of Registration for additional public offering No. 220/GCN-UBCK dated 26 November 2024 with the start date of share depository from 19 March 2025 following the Certificate of Adjustment of Registered Share Number No. 2688/VSCP.NV-DKCP.NV dated 17 March 2025.

(ii) On 21 March 2025, the Corporation's Board of Directors approved Resolution No. 07/2025/NQ-HDQT on shares issuance under the employee stock option program (ESOP). Accordingly, the Corporation issued an additional 2,860,000 shares in accordance with the Certificate of adjustment of information on the number of registered shares No. 4328/VSDC-DKCP.NV dated 11 April 2025, with the start date of share depository is from 15 April 2025.

(iii) On 19 June 2025, the Corporation's Board of Directors passed Resolution No. 14/2025/NQ-HĐQT on the dividend payment plan for the 2024 fiscal year at a rate of 10%, comprising 5% in cash and 5% in shares, from the Corporation's retained profit after tax as at 31 December 2024. The cash dividend payment is made at a rate of 5% of par value (each share receives VND500), with a total payment of VND100,716,687,500 (2024: VND172,672,500,000). For the share dividend distribution, the entitlement ratio is 100:5 (shareholders holding 1 share are entitled to 1 right, and 100 rights entitle the holder to 5 new shares). Accordingly, the Corporation issued 10,070,088 shares to the public under the Certificate of adjustment of registered share quantity No. 13125/VSDC-DKCP.NV dated 1 October 2025.

(b) Shareholders of Corporation

	31/12/2025 VND	%	1/1/2025 VND	%
Military Commercial Joint Stock Bank - parent bank	1,431,440,670,000	67,68%	1,180,617,730,000	68,37%
Other shareholders	683,593,960,000	32,32%	546,107,270,000	31,63%
	2,115,034,630,000	100,00%	1,726,725,000,000	100,00%

(c) Capital transactions with owners

	2025 VND	2024 VND
Dividends/profit distributed in cash	100,716,687,500	172,672,500,000
Dividends/profit distributed in shares	100,700,880,000	-
	201,417,567,500	172,672,500,000

(d) Authorised and issued share capital are

	31/12/2025		1/1/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorized share capital	211,503,463	2,115,034,630,000	172,672,500	1,726,725,000,000
Issued share capital				
Ordinary shares	*211,503,463*	*2,115,034,630,000*	*172,672,500*	*1,726,725,000,000*
Shares in circulation				
Ordinary shares	*211,503,463*	*2,115,034,630,000*	*172,672,500*	*1,726,725,000,000*

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Corporation. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Corporation's residual assets.

(e) Movements in share capital during the year

	2025		2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Balance at the beginning of the year	172,672,500	1,726,725,000,000	172,672,500	1,726,725,000,000
Shares issued during the year	38,830,963	388,309,630,000	-	-
Balance at the end of the year	211,503,463	2,115,034,630,000	172,672,500	1,726,725,000,000

25. Premiums revenue

	2025 VND	2024 VND
Gross written premiums from direct insurance	5,465,008,132,196	5,060,470,743,038
Human insurance	*1,652,699,320,442*	*1,553,619,068,762*
Property insurance	*836,976,001,049*	*710,199,085,111*
Cargo insurance	*169,508,103,808*	*158,430,135,182*
Hull and P&I	*381,875,117,933*	*361,694,059,475*
Liability insurance	*245,797,567,310*	*113,425,565,443*
Aviation insurance	*23,602,234,728*	*55,330,003,299*
Motor vehicle insurance	*1,754,082,778,054*	*1,803,917,135,136*
Engineering Insurance	*317,109,697,129*	*252,679,073,097*
Endowment Insurance	*83,200,562,519*	*51,019,868,309*
Energy insurance	*156,749,224*	*156,749,224*
The deduction from premiums from direct insurance	(50,733,768,147)	(43,231,101,635)
	5,414,274,364,049	5,017,239,641,403
Gross written premiums from inward reinsurance	103,442,351,723	46,473,884,438
Human insurance	*345,914,661*	*73,633,625*
Property insurance	*29,930,422,213*	*17,729,465,212*
Cargo insurance	*10,853,683*	*252,329,109*
Hull and P&I	*693,740,611*	*3,567,654,468*
Liability insurance	*1,654,377,679*	*1,344,537,678*
Motor vehicle insurance	*58,499,634,118*	*20,898,300,717*
Engineering Insurance	*12,178,853,500*	*2,203,314,546*
Endowment Insurance	*128,555,258*	*392,522,215*
Energy insurance	-	*12,126,868*
Deduction from premiums from inward reinsurance	(4,423,486,426)	(333,563,440)
	99,018,865,297	46,140,320,998
Increase in unearned premium reserve for direct insurance and inward reinsurance (Note 22(b))	(85,173,142,377)	(315,917,619,266)
	5,428,120,086,969	4,747,462,343,135

26. Reinsurance premium ceded

	2025 VND	2024 VND
Total reinsurance premium ceded	2,725,909,371,122	2,457,730,136,288
Human insurance	*692,657,359,221*	*648,088,498,215*
Property insurance	*407,376,742,269*	*313,896,297,704*
Cargo insurance	*50,851,851,132*	*22,146,874,239*
Hull and P&I	*199,649,528,423*	*178,447,386,736*
Liability insurance	*28,779,871,399*	*20,879,326,269*
Aviation insurance	*10,570,894,652*	*32,075,274,759*
Motor vehicle insurance	*1,102,535,278,582*	*1,079,241,654,282*
Engineering insurance	*219,688,479,798*	*148,930,830,242*
Endowment insurance	*13,247,892,865*	*12,777,769,016*
Energy insurance	*551,472,781*	*1,246,224,826*
Increase in ceded premium reserve (Note 22(b))	(21,909,148,489)	(36,907,127,581)
	2,704,000,222,633	2,420,823,008,707

27. Claim expenses

	2025 VND	2024 VND
Total claim expenses	1,645,608,588,906	1,427,445,284,982
Human insurance	*291,889,830,963*	*271,693,264,408*
Property insurance	*185,711,547,240*	*53,001,212,759*
Cargo insurance	*99,556,603,491*	*26,501,424,086*
Hull and P&I	*105,555,675,558*	*88,774,418,997*
Liability insurance	*5,272,261,252*	*4,060,397,690*
Aviation insurance	*15,020,914,995*	*7,320,619,722*
Motor vehicle insurance	*879,311,228,758*	*936,301,805,583*
Engineering insurance	*63,199,644,096*	*38,019,517,356*
Endowment insurance	*90,882,553*	*1,541,240,910*
Energy insurance	-	*231,383,471*
Deductions (third party claims and salvage recoveries 100%)	(3,361,763,355)	(1,806,563,593)
Recovery form ceded reinsurance claim	(927,271,576,308)	(685,770,734,972)
Increase in claim reserve for direct insurance and reinsurance assumed (Note 22(c))	201,500,167,825	590,552,033,090
Increase/(decrease) in ceded reinsurance claims reserve (Note 22(c))	13,294,932,864	(506,036,889,704)
	929,770,349,932	824,383,129,803

28. Other operating expenses

	2025 VND	2024 VND
Commission expenses	396,294,863,697	380,624,783,239
Agent management activities	233,449,383,083	237,813,760,053
Staff expenses	448,195,893,150	301,169,558,276
Insurance risk assessment expenses	1,695,100,297	267,624,166
Loss prevention activities	4,784,141,810	7,028,664,280
Expenses for tools and supplies, raw materials and fuel	17,641,951,102	20,163,121,968
External services expenses	663,266,841,828	538,596,969,692
Other expenses	735,317,577,277	871,557,936,782
	2,500,645,752,244	2,357,222,418,456

29. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income from deposits	206,020,642,463	188,255,754,358
Income from trusted investments	175,819,181,002	100,340,191,547
Interest income from bonds	-	14,618,765,797
Foreign exchange gains	1,486,085,570	1,604,815,948
	383,325,909,035	304,819,527,650

30. Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Expenses for trusted investments	6,017,914,431	5,635,521,030
Foreign exchange losses	4,791,967,025	7,175,833,907
Interest expense	642,739	735,601
Other finance expenses	1,301,729,236	10,769,273
Reversal of allowance for investments	-	(14,666,511,990)
	12,112,253,431	(1,843,652,179)

31. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff expenses	315,150,962,735	286,996,906,309
Material expenses	24,410,462,831	22,657,980,742
Depreciation expenses	19,828,130,766	14,582,230,540
Tax, fees and charges	28,732,666,701	28,293,661,180
Expenses for external services	89,234,460,562	86,171,047,041
Expense for/(reversal of) allowance for doubtful debts (Note 9)	1,167,389,728	(921,245,132)
Other cash expenses	91,883,944,778	106,074,238,023
	570,408,018,101	543,854,818,703

32. Corporate income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current tax	83,996,981,008	69,871,273,362
Deferred tax benefit		
Reversal of temporary differences	(65,500,670)	(241,078,470)
	83,931,480,338	69,630,194,892

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	408,814,077,567	308,136,183,006
Tax at the Corporation's tax rate	81,762,815,513	61,627,236,601
Tax on non-deductible expenses	2,234,165,495	8,244,036,761
Others	(65,500,670)	(241,078,470)
	83,931,480,338	69,630,194,892

(c) Applicable tax rates

The Corporation has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. The corporate income tax computation is subject to review and approval of the tax authorities.

33. Basic earnings per share

(a) Net profit after tax attributable to ordinary shareholders

	2025 VND	2024 (restated) VND	2024 (as previously stated) VND
Net profit in the year	324,882,597,229	238,505,988,114	238,505,988,114
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24(a)) (*)	-	(14,310,359,286)	-
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	324,882,597,229	224,195,628,828	238,505,988,114

(*) The Board of Directors of the Corporation has not estimated the amount of bonus and welfare fund that can be appropriated from the profits of the year ended 31 December 2025 as the General Meeting of Shareholders has not yet issued a resolution on appropriations to equity funds from retained profits for the current year.

(b) Weighted average number of ordinary shares

	2025 Number of shares	2024 (restated) Number of shares	2024 (as previously stated) Number of shares
Weighted average number of ordinary shares at the beginning of the year	172,672,500	172,672,500	172,672,500
Effect of shares issued to existing shareholders in 2025	24,316,302	11,441,649	11,441,649
Effect of shares issued to pay dividends in 2025	9,899,187	8,633,625	-
Effect of shares issued to employees in 2025	2,248,822	-	-
Weighted average number of ordinary shares at the end of the year	209,136,811	192,747,774	184,114,149

(c) Basic earnings per share

	2025 VND/share	2024 (restated) VND/share	2024 (as previously stated) VND/share
Basic earnings per share	1,553	1,163	1,295

At the reporting date and for the year then ended, the Corporation had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(d) Restatement of weighted average number of shares and basic earnings per share for the year ended 31 December 2024

As disclosed in Note 24(a), the Corporation issued 10,070,088 shares to distribute dividends for 2024 to existing shareholders, with the record date for the share dividend being 25 August 2025. The issuance of shares as a dividend distribution changes the number of shares outstanding but does not result in a corresponding change in capital. Accordingly, the weighted average number of ordinary shares used in the calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 has been restated.

Besides, the Corporation also decided to restate the net profit used for calculation of basis earnings per share due to effect of the appropriation to bonus and welfare fund in 2025 from the profit of 2024. Basic earnings per share for the six-month period ended 31 December 2024 were restated as follows:

	Weighted average number of ordinary shares	Basic earnings per share VND
As previously stated	184,114,149	1,295
Effect of changes in net profit attributable to ordinary shareholders (Note 33(a))	-	(78)
Effect of shares issued to pay dividends in 2025	8,633,625	(54)
As restated	192,747,774	1,163

34. Some indicators to assess the overall financial position

Indicators	Unit	31/12/2025	1/1/2025
1. Asset structure and capital structure			
1.1 Asset structure			
- Long term asset/Total assets	%	4.93	7.16
- Short term asset/Total assets	%	95.07	92.84
1.2 Capital structure			
- Liabilities/Total capital	%	76.69	78.34
- Equity/Total capital	%	23.31	21.66
2. Liquidity ratios			
2.1 Current ratio	times	2.99	2.62
2.2 Short-term debt coverage	times	1.36	1.25
2.3 Quick ratio	times	2.99	2.62

	Unit	2025	2024
3. Profitability ratio			
3.1 Profit/Revenue ratio			
- Profit before tax/Revenue ratio	%	9.18	7.81
- Profit after tax/Revenue ratio	%	7.29	6.04
3.2 Profit/Total assets ratio			
- Profit before tax/Total assets ratio	%	3.63	3.13
- Profit after tax/Total assets ratio	%	2.88	2.43
3.3 Profit after tax/Owner's equity	%	12.36	11.20

35. Commitments

The Corporation has lease commitments related to office leasing, the minimum operating lease payments according to future commitments at the end of the year as follows:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Within one year	20,303,824,529	37,129,082,140
Within two to five years	15,426,065,722	25,404,400,704
	35,729,890,251	62,533,482,844

36. Significant transactions and balances with related parties

During the year, the Corporation had the following significant balances and transactions with related parties:

Balance	**31/12/2025 VND**	**1/1/2025 VND**
The parent bank		
Military Commercial Joint Stock Bank		
Demand deposit	203,459,572,759	130,022,251,774
Term deposit	1,490,000,000,000	590,000,000,000
Compulsory deposits	9,000,000,000	9,000,000,000
Guaranteed deposits	704,449,265	696,556,085
Gross written premium receivables	794,674	-
Interest income from deposits	14,539,117,802	23,725,419,172
Contributed capital	1,431,440,670,000	1,180,617,730,000
Related companies		
MB Capital Management Joint Stock Company		
Trusted investment	1,200,000,000,000	1,035,000,000,000
MB Shinsei Finance Limited Liability Company		
Term deposit	400,000,000,000	1,420,000,000,000
Accrued interest income	8,339,726,027	43,783,452,050
Gross written premium receivables	694,602	-
MBAM Company Limited		
Rental deposit	2,688,036,600	2,688,036,600
MBV Modern Bank of Vietnam		
Demand deposit	2,503,133,344	878,166,409
Term deposit	450,000,000,000	50,000,000,000
Accrued interest income	21,215,205,473	745,205,479
Gross written premium receivables	25,594,294	-

Transaction	2025 VND	2024 VND
The parent bank		
Military Bank		
Interest income from deposits	33,105,940,622	38,079,204,710
Interest expense	(673,819)	(786,678)
Management of collection accounts	(8,045,494,294)	(8,048,088,587)
Dividend in cash (*)	(68,163,841,500)	(118,061,773,000)
Gross written premium	123,989,477,671	82,103,443,194
Insurance commission expense	(37,538,163,570)	(55,453,261,874)
Agent support and service costs	(21,280,718,108)	(56,940,187,396)
Money transfer, cards and guarantee fee	(1,426,306,675)	(805,010,251)
Related companies		
MB Capital Management Joint Stock Company		
Trusted investment income	175,819,180,002	100,340,191,547
Gross written premium	306,644,455	246,852,636
Trust investment management fee	(7,319,180,002)	(5,635,521,030)
MB Securities Joint Stock Company		
Gross written premium	1,824,803,053	1,836,143,275
Revenue related to securities accounts	2,962	4,550
Expenses related to securities accounts	(96,800)	(105,600)
MB Shinsei Finance Limited Liability Company		
Gross written premium	2,836,257,009	2,938,417,768
Interest income from deposits	65,476,547,950	85,074,383,550
Commissions for agencies	(165,690,392,398)	(125,859,279,094)
Other expenses	(479,384,698,040)	(465,679,332,646)
MBAM Company Limited (MB AMC)		
Gross written premium	1,862,620,369	100,028,339
Rental and service expense	(10,792,862,369)	(10,411,372,089)
MB Ageas Life Insurance Company Limited		
Gross written premium	5,458,073,595	5,630,967,207
MBV Modern Bank of Vietnam (from 17 October 2024)		
Interest income from deposits	21,541,837,544	666,301,370
Gross written premium	3,694,503,169	153,565,750
Commissions for agencies	(4,772,812,248)	(232,957,145)
Support and service expense	(8,881,280,886)	(114,436,655)

(*) The transaction during 2025 is dividend payment for 2024 in accordance with Resolution No. 14/2025/NQ-HDTV on approving the 2024 dividend distribution plan dated 19 June 2025.

Transaction		**2025 VND**	**2024 VND**
Remuneration of Board of Directors, Board of Supervision and salary of Board of Management			
Board of Directors			
Mr. Tran Minh Dat	Chairman *(from 18 April 2025)* Member *(from 31March 2025 to 18 April 2025)*	(893,263,285)	-
Mr. Uong Dong Hung	Chairman *(until 31March 2025)*	(111,086,957)	(630,000,000)
Mr. Chu Hai Cong	Deputy Chairman *(from 30 May 2025)* Member *(from 31 March 2025 to 30 May 2025)*	(396,589,372)	-
Mr. Dinh Nhu Tuynh	Member *(from 31 March 2025)* Deputy Chairman *(until 31 March 2025)*	(549,434,783)	(450,000,000)
Ms. Vu Thai Huyen	Deputy Chairman *(from 30 May 2025)* Member *(from 31 March 2025 to 30 May 2025)*	(396,589,372)	-
Ms. Nguyen Thi Thuy	Member *(until 31 March 2025)*	(79,347,826)	(450,000,000)
Ms. Ngo Bich Ngoc	Member *(until 31 March 2025)*	(79,347,826)	(450,000,000)
Mr. Dang Quoc Tien	Independent Member	(578,676,329)	(360,000,000)
Board of Supervision		(798,942,029)	(360,000,000)
Board of Management			
Mr. Dinh Nhu Tuynh	General Director	(3,960,000,000)	(3,960,000,000)
Ms. Hoang Thi Hien	Deputy General Director	(1,867,008,000)	(1,867,008,000)
Mr. Le Quoc Ninh	Deputy General Director (from 8 October 2025)	(407,481,905)	-
Mr. Le Nhu Hai	Deputy General Director (until 26 June 2025)	(1,867,008,000)	(1,867,008,000)
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director *(until 9 January 2024)*	-	(624,370,783)

37. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Corporation has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk;

This note presents information about the Corporation's exposure to each of the above risks, the Corporation's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Corporation's Board of Directors oversees how management monitors compliance with the Corporation's risk management policies and procedures, and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Corporation.

(ii) Risk management framework

The main purpose of the financial and risk management framework is to protect the Corporation's shareholders from events that prevent the Corporation from achieving its financial objectives in a stable manner. The Board of Directors and the Board of Management recognize the importance of an effective risk management system.

The Corporation has established a risk management function with clear regulations agreed by the Board of Directors. This has a clear organizational structure and operates in accordance with documented delegated authorities and responsibilities from the Board of Directors to the Board of Management and other senior management. A policy framework on risk management has been developed and implemented which sets out the risk profiles of the Corporation and risk management, control and business conduct standards of the Corporation. Each policy has a member of the Board of Management charged with overseeing compliance with the policy throughout the Corporation.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations, and arises principally from the Corporation's receivables from customers and investments with the maximum exposure to credit risk at the reporting date as follows:

	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash at bank	(i)	226,896,032,327	328,997,414,442
Short-term receivable	(ii)	314,356,822,976	118,995,932,790
Other short-term receivables	(ii)	222,176,930,791	230,463,254,594
Other long-term receivable	(ii)	17,935,848,439	17,018,386,041
Short term investments – gross	(iii)	5,093,000,000,000	4,113,000,000,000
Long term investments – gross	(iii)	-	150,000,000,000
		5,874,365,634,533	4,958,474,987,867

(i) Cash at bank and cash equivalents

Cash at bank and cash equivalents of the Corporation is mainly held with well-known financial institutions. Board of Management does not foresee any significant credit risks from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Corporation.

(ii) Trade and other short-term, long term receivables

The Corporation's exposure to credit risk is influenced mainly by the individual characteristics of each customer. In response to the risk, the Corporation has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for creditworthiness before the Corporation's standard payment and delivery terms and conditions are offered.

The trade receivables, which are subject to credit risk, include trade receivables come from insurance, reinsurance, advances to customers and other receivables. Customer credit risk is managed by the Corporation based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management.

Trade and other receivables that are neither past due nor impaired are mostly due from companies with good collection track records with the Corporation. Management believes that those receivables are of high credit quality.

(iii) Long term and short term held-to-maturity investments

The Corporation limits its exposure to credit risk by only investing in term deposits at reputable financial institutions and liquid securities of counterparties that have equivalent or higher credit ratings than the Corporation. Given these high credit ratings, Board of Management does not expect any counterparty to fail to meet its obligations.

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Corporation's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Corporation's reputation.

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities as follows:

At 31 December 2025	Less than 1 year VND	From 1 year to 5 years VND	Total VND
Short-term trade payables	695,167,158,449	-	695,167,158,449
Accrued expenses – short-term	98,000,615,692	-	98,000,615,692
Other short-term payables	624,368,532,063	-	624,368,532,063
Other long-term payables	-	27,973,896,207	27,973,896,207
	1,417,536,306,204	27,973,896,207	1,445,510,202,411

At 1 January 2025	Less than 1 year VND	From 1 year to 5 years VND	Total VND
Short-term trade payables	446,150,823,536	-	446,150,823,536
Accrued expenses – short-term	34,710,043,418	-	34,710,043,418
Other short-term payables	768,228,869,326	-	768,228,869,326
Other long-term payables	-	27,973,896,207	27,973,896,207
	1,249,089,736,280	27,973,896,207	1,277,063,632,487

(d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and stock prices will affect the Corporation's results of operations or the value of the financial instruments held by the Corporation. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return.

(i) Currency risk

Exchange rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates.

The Corporation is exposed to exchange rate risk from buying and selling transactions in a currency other than the Corporation's accounting currency. The currency of these transactions is mainly USD.

The impact of exchange rate risk

The Corporation has the following net monetary assets subject to exchange rate risk:

	31/12/2025		1/1/2025	
	USD VND equivalent	Other currency VND equivalent	USD VND equivalent	Other currency VND equivalent
Financial assets	81,294,150,569	6,126,062,149	15,107,765,272	5,613,387,337
Cash	*12,605,361,049*	*341,858,774*	*1,728,197,931*	*116,837,379*
Accounts receivable from customers	*68,688,789,520*	*5,784,063,733*	*13,379,567,341*	*5,496,549,958*
Other receivables	-	*139,642*	-	-
Financial liabilities	67,950,483,943	893,437,495	27,060,459,053	399,543,176
Accounts payable to suppliers	*46,062,047,218*	*890,552,758*	*25,163,938,633*	*399,543,176*
Other payables	*21,888,436,725*	*2,884,737*	*1,896,520,420*	-
Net assets/(liabilities)	13,343,666,626	5,232,624,654	(11,952,693,781)	5,213,844,161

The following are the foreign exchange rates applied by the Corporation:

	Exchange rate at date	
	31/12/2025	1/1/2025
USD/VND buying rate	26,085	25,310
USD/VND selling rate	26,377	25,551

Below was an analysis of the possible impact on the profit before tax of the Corporation after taking into account the current level of exchange rates and the historical volatility as well as market expectations. This analysis assumes that all other variables, in particular interest rates, remain constant and ignores any impact of forecasted sales and purchases:

	Impact on profit before tax	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
USD (strengthening 3%)	400,309,999	(358,580,813)

The opposite movement of the USD exchange rate has the same but opposite impact on the Corporation's net profit.

(ii) Interest risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument of the Corporation will fluctuate because of changes in market interest rates.

At the reporting date, the interest rate profile of the Corporation's interest-bearing financial instruments was as follows.

	Carrying amount	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Financial instruments with fixed interest rates		
Cash	226,896,032,327	328,997,414,442
Term deposits	3,893,000,000,000	3,228,000,000,000
Statutory security deposit	9,000,000,000	9,000,000,000
	4,128,896,032,327	3,565,997,414,442

38. Insurance risk

Capital management and statutory requirements

The first and foremost objective of the Corporation in capital management is to always maintain a sufficient source of capital to support its business development and ensure compliance with the requirements on legal capital. The Corporation has realized the impacts on profits attributable to shareholders corresponding to their ratio of capital contribution and has always sought to maintain a prudent balance.

Legal capital requirements arise from the Corporation's business activities and require the Corporation to have a sufficient capital to service its debts and meet relevant regulations on solvency margin in Vietnam. The regulations on solvency margin applicable to the Corporation are stipulated in the Circular 67.

The following table provides the minimum solvency margin and the Corporation's solvency margin. Policy makers focus on protecting rights of insurance buyers and monitor to ensure the strong performance of insurance companies for the benefit of insurance buyers. Policy makers also pay attention to ensuring that insurance companies sustain their appropriate liquidity positions to respond to unexpected insurance liabilities due to economic recession or natural disasters.

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
I. Solvency margin (I = (1) - (2) - (3))	**1,191,743,392,993**	**1,061,908,337,674**
1. Difference between the value of assets and liabilities	2,627,723,952,020	2,130,259,651,577
2. Value of assets entirely excluded in solvency calculation	1,079,142,236,968	754,327,182,357
3. Value of assets partially excluded in solvency calculation	356,838,322,059	314,024,131,546
II. Minimum solvency margin [the higher of (a) and (b)]	**696,845,964,556**	**651,412,456,528**
(a) 25% total retained insurance premium	696,845,964,556	651,412,456,528
(b) 12.5% total premiums from direct insurance and inward reinsurance	689,161,653,668	632,922,495,300
III. Compare (I) and (II)		
Absolute value	494,897,428,437	410,495,881,146
Percentage	171%	163%

The solvency margin calculation as at 31 December 2025 and for the year then ended was made based on guidance in Circular 67.

39. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2024.

40. Approval of the financial statements

The financial statements were approved by the Board of Management of the Corporation on 27 February 2026.

27 February 2026

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Nguyen Thi Phuong Anh	Nguyen Huyen Trang	Hoang Thi Hien
Deputy Head of Accounting Department	*Head of Accounting Department*	*Deputy General Director cum Chief Financial Officer*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

MIC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Number: 1072026/ CV-MIC
Re. Explanation of profit after tax fluctuation

Hanoi, 3 March 2026

Dear: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market.

Military Insurance Corporation would like to explain that the 2025 business results report has a fluctuation of over 10% compared to the business results report for the same period in 2024. Specifically as follows:

1. Fluctuation in profit after corporate income tax:

Unit: Billion VND

No	Target	2025	2024	Increased volatility	
				Amount	%
1	Profit after corporate income tax	324.88	238.51	86.37	36.21

2. Reasons for profit fluctuations:

In 2025, profit after corporate income tax increased by VND 86.37 billion (profit before tax increased by VND 100.68 billion), representing a 36.21% increase compared with 2024. The key drivers of this variance are summarised as follows:

- Profit from financial activities increased by VND 64.55 billion, equivalent to a 21.05% rise compared with the same period last year.
- Profit from insurance business operations increased by VND 37.58 billion, primarily attributable to a significant decrease in retained premium reserves in 2025 (including gross premium reserves and inward reinsurance reserves less outward reinsurance reserves), which declined by VND 215.75 billion (approximately 77.33%) compared with the corresponding period. In 2024, retained premium reserves were relatively high due to the impact of Circular No. 67/2023/TT-BTC, which amended the methodology for establishing unearned premium reserves for insurance contracts with a term of one year or less.

Military Insurance Corporation respectfully reports to the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Sincerely ./.

Recipients:
- As above;
- Document filing.

Military Insurance Corporation

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Hiền